

TỰ HỌC VÀ TRA CỨU

KIỂM TOÁN THỰC HÀNH TỪ A ĐẾN Z

Dành cho người mới vào nghề đến người đã có kinh nghiệm · Cập nhật quy định 2026

Practical Auditing from A to Z — for beginners and working auditors

Tổng quan nghề · Con đường vào nghề · Kiến thức nền · Một cuộc kiểm toán từ A đến Z
Công cụ · Văn bản pháp luật · Lỗi hay gặp · 90 ngày đầu · Lộ trình, lương · Tìm việc
Cập nhật Luật Kiểm toán độc lập, chuẩn mực kiểm toán và các văn bản hiệu lực năm 2026
Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Tổng quan nghề kiểm toán — Chapter 1. The auditing profession at a glance	6
1.1. Kiểm toán là gì, khác kế toán ở đâu — <i>What audit is and how it differs from accounting</i>	6
1.2. Ba loại kiểm toán: độc lập, nội bộ, nhà nước — <i>Three kinds of audit: independent, internal and state</i>	9
1.3. Dịch vụ của công ty kiểm toán — <i>What an audit firm sells</i>	12
1.4. Đơn vị bắt buộc kiểm toán và kiểm toán tự nguyện — <i>Statutory audit and voluntary audit</i>	15
1.5. Nơi làm việc: bốn kiểu tổ chức — <i>Where auditors work: four kinds of organisation</i>	18
1.6. Các vị trí trong nhóm và nhóm Tân Minh Khang — <i>Roles in an engagement team and the Tân Minh Khang team</i>	20
1.7. Mùa kiểm toán và một ngày của Ngọc Anh — <i>The audit season and a day in Ngọc Anh's work</i>	23
1.8. Quan hệ với khách hàng, Bộ Tài chính và tổ chức nghề nghiệp — <i>Relations with clients, the Ministry of Finance and the professional body</i>	27
1.9. Đạo đức nghề nghiệp và tính độc lập — <i>Professional ethics and independence</i>	29
1.10. Kiểm toán với phần mềm phân tích dữ liệu và AI — <i>Auditing with data-analysis software and AI</i>	32
1.11. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	34
Chương 2. Con đường vào nghề — Chapter 2. Getting into the profession	36
2.1. Ngành học phù hợp và chỗ đứng của từng xuất phát điểm — <i>2.1. Degrees that fit and where each starting point lands</i>	36
2.2. Tuyển trợ lý kiểm toán: đợt thu và các vòng — <i>2.2. Recruitment of audit assistants: the autumn intake and its rounds</i>	40
2.3. Chứng chỉ kiểm toán viên: điều kiện, môn thi, điểm — <i>2.3. The auditor certificate: conditions, papers, scores</i>	42
2.4. Đăng ký hành nghề và kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng — <i>2.4. Registration to practise and public interest entities</i>	48
2.5. Chứng chỉ kế toán viên và chứng chỉ quốc tế — <i>2.5. The accountant certificate and international qualifications</i>	53
2.6. Khi nào học chứng chỉ nào — <i>2.6. Which qualification when</i>	55
2.7. Kỹ năng cần có trước ngày đầu tiên — <i>2.7. Skills to have before the first day</i>	56
2.8. Lộ trình tự học 24 tuần — <i>2.8. A 24-week self-study plan</i>	60
2.9. Thực tập kiểm toán: xin ở đâu, làm gì để được giữ lại — <i>2.9. Audit internships: where to apply and how to be kept on</i>	64
2.10. Việc cần làm ngay — <i>2.10. Action checklist</i>	66
Chương 3. Kiến thức nền cốt lõi — Chapter 3. Core knowledge	68

3.1. Đọc báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC — 3.1. Reading financial statements under Circular 99/2025/TT-BTC.....	68
3.2. Mục tiêu tổng thể, đảm bảo hợp lý và cơ sở dẫn liệu — 3.2. Overall objective, reasonable assurance and assertions.....	73
3.3. Mức trọng yếu: tổng thể, thực hiện và ngưỡng không đáng kể — 3.3. Materiality: overall, performance and the clearly trivial threshold	77
3.4. Rủi ro kiểm toán, kiểm soát nội bộ và hai loại thử nghiệm — 3.4. Audit risk, internal control and the two kinds of test.....	81
3.5. Bằng chứng kiểm toán: bảy thủ tục, xác nhận và thủ tục phân tích — 3.5. Audit evidence: seven procedures, confirmations and analytical procedures	85
3.6. Chọn mẫu kiểm toán — 3.6. Audit sampling	88
3.7. Gian lận và nhầm lẫn — 3.7. Fraud and error	91
3.8. Thái độ hoài nghi nghề nghiệp và xét đoán chuyên môn — 3.8. Professional scepticism and professional judgement.....	93
3.9. Hồ sơ kiểm toán — 3.9. The audit file	95
3.10. Tính độc lập và nguyên tắc đạo đức — 3.10. Independence and ethical principles.....	97
3.11. Việc cần làm ngay — 3.11. Action checklist.....	100

Chương 4. Một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính từ A đến Z — Chapter 4. A financial statement audit from A to Z..... 101

4.1. Quy trình tổng thể và lịch cuộc kiểm toán — 4.1. The overall process and the audit calendar.....	101
4.2. Chấp nhận khách hàng và hợp đồng kiểm toán — 4.2. Client acceptance and the audit engagement contract	106
4.3. Tìm hiểu đơn vị và kiểm soát nội bộ — 4.3. Understanding the entity and its internal control	113
4.4. Thủ tục phân tích sơ bộ và mức trọng yếu — 4.4. Preliminary analytical procedures and materiality	119
4.5. Đánh giá rủi ro và chương trình kiểm toán — 4.5. Risk assessment and the audit programme	123
4.6. Tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng — 4.6. Cash: cash on hand and bank deposits	128
4.7. Phải thu khách hàng: thư xác nhận, thủ tục thay thế, tuổi nợ — 4.7. Trade receivables: confirmations, alternative procedures, ageing	133
4.8. Hàng tồn kho: chứng kiến kiểm kê, chia cắt niên độ, giá xuất, giá trị thuần — 4.8. Inventories: attending the count, cut-off, issue cost, net realisable value	140
4.9. Tài sản cố định và khấu hao — 4.9. Property, plant and equipment and depreciation	147
4.10. Nợ phải trả và vay: xác nhận, tìm nợ chưa ghi, lãi vay — 4.10. Liabilities and borrowings: confirmations, unrecorded liabilities, interest	151
4.11. Doanh thu, giá vốn, chi phí, lương và thuế — 4.11. Revenue, cost of sales, expenses, payroll and taxes	156
4.12. Tổng hợp sai sót, bút toán đề nghị điều chỉnh, báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán — 4.12. Summarising misstatements, proposed adjusting entries and the statements before and after audit	164

4.13. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán — 4.13. Events after the end of the reporting period	169
4.14. Hoạt động liên tục — 4.14. Going concern	172
4.15. Thư giải trình của Ban Giám đốc — 4.15. The management representation letter	175
4.16. Báo cáo kiểm toán — 4.16. The auditor's report	177
4.17. Thư quản lý, soát xét hồ sơ, kiểm soát chất lượng, hoàn tất và lưu trữ hồ sơ — 4.17. Management letter, file review, quality control, completion and retention of the file	184
Chương 5. Công cụ và phần mềm — Chapter 5. Tools and software	190
5.1. Giấy tờ làm việc và hồ sơ kiểm toán — 5.1. Working papers and the audit file	190
5.2. Mặt giấy tờ làm việc và ký hiệu kiểm tra — 5.2. The working paper header and tick marks	193
5.3. Excel cho kiểm toán: nạp dữ liệu sổ cái và sổ nhật ký — 5.3. Excel for audit: loading ledger and journal data	198
5.4. Excel đối chiếu: SUMIFS, COUNTIFS, XLOOKUP, INDEX–MATCH và PivotTable — 5.4. Excel for agreeing and matching: SUMIFS, COUNTIFS, XLOOKUP, INDEX–MATCH and PivotTable	201
5.5. Chọn mẫu ngẫu nhiên và chọn mẫu theo khoảng cách trong Excel — 5.5. Random and interval sampling in Excel	203
5.6. Lọc bút toán bất thường và kiểm tra Benford — 5.6. Screening unusual journal entries and testing with Benford	207
5.7. Phần mềm kiểm toán, phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo — 5.7. Audit software, data analytics and artificial intelligence	210
5.8. Bảo mật dữ liệu khách hàng — 5.8. Protecting client data	213
5.9. Thư xác nhận điện tử và kiểm soát việc gửi, nhận — 5.9. Electronic confirmations and control of sending and receiving	217
5.10. Việc cần làm ngay — 5.10. Action checklist	220
Chương 6. Văn bản pháp luật và chuẩn mực người mới phải biết — Chapter 6. Laws and standards every newcomer must know	221
6.1. Bốn lớp văn bản của nghề — Four layers of rules	221
6.2. Bảng 28 văn bản và chuẩn mực — A table of 28 documents	223
6.3. Tra cứu và kiểm hiệu lực — Looking up and checking validity	229
6.4. Danh mục 37 chuẩn mực kiểm toán Việt Nam — The list of 37 Vietnamese standards	232
6.5. Luật Kiểm toán độc lập và các nghị định hướng dẫn — The Law on Independent Audit and its decrees	237
6.6. Thông tư về thi, hành nghề, đạo đức và kiểm soát chất lượng — Circulars on exams, practice, ethics and quality control	243
6.7. Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán nhà nước — Internal audit and State Audit	246
6.8. Luật Kế toán, Thông tư 99/2025 và Bộ luật Lao động — The Accounting Law, Circular 99/2025 and the Labour Code	249
6.9. Xử phạt, bồi thường và bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp — Sanctions, damages and professional indemnity insurance	250

6.10. Thay đổi lớn 2024–2026 — <i>Major changes 2024–2026</i>	256
6.11. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	258

Chương 7. Lỗi người mới hay mắc và cách tránh — Chapter 7. Common newcomer mistakes and how to avoid them 260

7.1. Bản đồ lỗi: chín nhóm, 39 lỗi — 7.1. <i>Map of mistakes: nine groups, 39 errors</i>	260
7.2. Nhóm A: giấy tờ làm việc — 7.2. <i>Group A: working papers</i>	263
7.3. Nhóm B: bằng chứng và thư xác nhận — 7.3. <i>Group B: evidence and confirmations</i>	265
7.4. Nhóm C và D: chọn mẫu, tính toán và trọng yếu — 7.4. <i>Groups C and D: sampling, recalculation and materiality</i>	268
7.5. Nhóm E: kiểm kê và chia cắt niên độ — 7.5. <i>Group E: stocktake and cut-off</i>	271
7.6. Nhóm F: giao tiếp với khách hàng — 7.6. <i>Group F: dealing with the client</i>	273
7.7. Nhóm G: đạo đức và độc lập — 7.7. <i>Group G: ethics and independence</i>	274
7.8. Nhóm H: bảo mật dữ liệu khách hàng — 7.8. <i>Group H: client data confidentiality</i>	278
7.9. Nhóm I: thời gian mùa cao điểm — 7.9. <i>Group I: busy-season time</i>	279
7.10. Năm tình huống sửa sai — 7.10. <i>Five worked corrections</i>	281
7.11. Việc cần làm ngay — 7.11. <i>Action checklist</i>	284

Chương 8. 90 ngày đầu đi làm — Chapter 8. Your first 90 days 286

8.1. Trước ngày đầu tiên — <i>Before day one</i>	286
8.2. Hợp đồng lao động và thử việc — <i>Contract and probation</i>	288
8.3. Tuần 1: đào tạo, cam kết độc lập và bảo mật — <i>Week 1: induction, independence and confidentiality</i>	290
8.4. Kế hoạch 13 tuần — <i>A 13-week plan</i>	294
8.5. Mốc 30, 60 và 90 ngày — <i>The 30, 60 and 90-day marks</i>	298
8.6. Sổ tay và ghi chú soát xét — <i>The notebook and review notes</i>	299
8.7. Hỏi khách hàng và xin tài liệu — <i>Asking the client and requesting documents</i>	302
8.8. Làm việc với kế toán khách hàng — <i>Working with the client's accountants</i>	305
8.9. Mười tám câu nên hỏi trưởng nhóm — <i>Eighteen questions to ask your senior</i>	307
8.10. Chuẩn bị mùa cao điểm tháng 1–3/2027 — <i>Preparing for the January to March 2027 peak</i>	309
8.11. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	311

Chương 9. Lộ trình thăng tiến và mức lương tham khảo — Chapter 9. Career path and salary benchmarks 313

9.1. Thang nghề trong công ty kiểm toán — <i>The career ladder in an audit firm</i>	313
9.2. Từ trợ lý đến chữ ký trên báo cáo: ba cửa pháp lý — <i>From assistant to signature: three legal gates</i>	316
9.3. Việc của từng bậc trong cuộc kiểm toán Hoàng Lâm — <i>What each rung does in the Hoang Lam audit</i>	318
9.4. Nhánh rẽ sau kiểm toán — <i>Routes out of audit</i>	321
9.5. Lương: cách tự tra và lương tối thiểu vùng — <i>Pay: how to look it up, and regional minimum wages</i>	324
9.6. Từ lương gộp đến thực lĩnh — <i>From gross pay to take-home pay</i>	326

9.7. Làm thêm giờ mùa cao điểm — <i>Overtime in the busy season</i>	329
9.8. Cách tăng thu nhập — <i>Ways to raise your income</i>	331
9.9. Đọc hợp đồng lao động trước khi ký — <i>Reading the employment contract before signing</i>	333
9.10. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	334

Chương 10. Tìm việc: CV, bài kiểm tra và phỏng vấn kiểm toán — Chapter 10. Job hunting: CV, tests and interviews 336

10.1. Đọc tin tuyển dụng trợ lý kiểm toán — <i>Reading an audit assistant advertisement</i>	336
10.2. CV một trang cho sinh viên — <i>A one-page CV for a student</i>	338
10.3. Thư xin việc — <i>The covering letter</i>	341
10.4. Bài kiểm tra tuyển dụng đầu vào — <i>The entry recruitment test</i>	342
10.5. Phỏng vấn: 28 câu hỏi và gợi ý trả lời — <i>The interview: 28 questions with suggested answers</i>	344
10.6. Bài kiểm tra nghiệp vụ mẫu: 10 câu có lời giải — <i>A sample technical test: ten questions with solutions</i>	351
10.7. Câu hỏi cho nhà tuyển dụng và lương gross sang thực lĩnh — <i>Questions for the employer and gross to net pay</i>	355
10.8. Hợp đồng lao động, thử việc và cam kết ở lại — <i>Employment contract, probation and retention commitments</i>	358
10.9. Dấu hiệu nơi tuyển dụng rủi ro — <i>Warning signs of a risky employer</i>	361
10.10. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	363

Phụ lục A. Biểu mẫu dùng ngay — Appendix A. Ready-to-use forms 365

A.1. Cách dùng các mẫu — <i>How to use the forms</i>	365
A.2. Chấp nhận khách hàng và lập kế hoạch — <i>Acceptance and planning</i>	368
A.3. Phải thu khách hàng và thư xác nhận — <i>Receivables and confirmations</i>	375
A.4. Hàng tồn kho, chia cắt niên độ và nợ chưa ghi — <i>Inventory, cut-off and unrecorded liabilities</i>	383
A.5. Sai sót và bút toán điều chỉnh — <i>Misstatements and adjusting entries</i>	388
A.6. Thư giải trình, báo cáo kiểm toán, thư quản lý và hoàn tất — <i>Representation letter, audit report, management letter and completion</i>	391
A.7. Việc cần làm ngay — <i>Action checklist</i>	400

Phụ lục B. Thuật ngữ Anh – Việt — Appendix B. English – Vietnamese glossary 401

Chương 1. Tổng quan nghề kiểm toán — Chapter 1. The auditing profession at a glance

Sau chương này bạn làm được — What you will be able to do

- Phân biệt việc của kế toán với việc của kiểm toán, và nói đúng ai chịu trách nhiệm về báo cáo tài chính, ai về ý kiến kiểm toán.
Tell the work of an accountant from that of an auditor, and say who answers for the financial statements and who for the audit opinion.
- Xếp một đơn vị vào kiểm toán bắt buộc hay tự nguyện bằng Điều 37 Luật Kiểm toán độc lập và Điều 15 Nghị định 17/2012 sửa bởi Nghị định 90/2025, kể cả tính ba tiêu chí quy mô lớn.
Place an entity under statutory or voluntary audit using Article 37 of the Law on Independent Audit and Article 15 of Decree 17/2012 as amended by Decree 90/2025, including the three large-scale tests.
- Chọn đúng loại dịch vụ (kiểm toán, soát xét, thủ tục thỏa thuận trước, quyết toán dự án hoàn thành) và đúng chuẩn mực cho từng hợp đồng.
Match each engagement to the right service (audit, review, agreed-upon procedures, completed-project settlement) and the right standard.
- Đọc sơ đồ nhóm kiểm toán và biết trợ lý báo cáo cho ai, ai soát xét giấy tờ làm việc của mình, ai được ký báo cáo.
Read an engagement-team chart and know whom an assistant reports to, who reviews your working papers and who may sign the report.
- Lập kế hoạch một ngày làm việc tại văn phòng khách hàng và chuẩn bị cho mùa kiểm toán tháng 1 đến 3 bằng lịch có ngày cụ thể.
Plan a day at the client's office and prepare for the January to March season with a dated calendar.
- Phân việc giữa phần mềm phân tích dữ liệu và người làm kiểm toán, và giữ thông tin khách hàng không rời máy công ty.
Split work between data-analysis software and the auditor, and keep client information on firm equipment.

1.1. Kiểm toán là gì, khác kế toán ở đâu — What audit is and how it differs from accounting

Luật Kiểm toán độc lập (Luật số 67/2011/QH12, văn bản hợp nhất 17/VBHN-VPQH năm 2025, sau đây gọi là Luật KTĐL) định nghĩa kiểm toán độc lập là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính và công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán (Điều 5 khoản 1). Với kiểm toán báo cáo tài chính, ý kiến nói về tính trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, của báo cáo (Điều 5 khoản 9).

The Law on Independent Audit (Law 67/2011/QH12, consolidated text 17/VBHN-VPQH of 2025, called the Audit Law below) defines independent audit as a practising auditor, audit firm or

branch of a foreign audit firm in Viet Nam examining and giving its own independent opinion on financial statements and other audit work under an audit contract (Article 5(1)). For a financial statement audit the opinion covers whether the statements are true and fair in all material respects (Article 5(9)).

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200 – Mục tiêu tổng thể của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khi thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (viết tắt VSA 200) ghi mục đích của kiểm toán báo cáo tài chính là làm tăng độ tin cậy của người sử dụng đối với báo cáo (đoạn 03). Kiểm toán viên phải đạt được đảm bảo hợp lý rằng báo cáo xét trên phương diện tổng thể không còn sai sót trọng yếu; đảm bảo hợp lý là mức cao nhưng không tuyệt đối (đoạn 05).

Vietnamese Standard on Auditing 200 – Overall objectives of the auditor and the conduct of an audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing (VSA 200) states that the purpose of a financial statement audit is to increase the confidence of users in the statements (paragraph 03). The auditor must obtain reasonable assurance that the statements as a whole are free from material misstatement; reasonable assurance is a high level but not an absolute one (paragraph 05).

Tiêu chí <i>Point</i>	Kế toán <i>Accounting</i>	Kiểm toán <i>Audit</i>
Việc chính <i>Main task</i>	Ghi nhận, phân loại, tổng hợp nghiệp vụ và lập báo cáo tài chính. <i>Record, classify and summarise transactions and prepare the financial statements.</i>	Kiểm tra báo cáo đã lập, thu thập bằng chứng và đưa ra ý kiến độc lập. <i>Examine the statements already prepared, gather evidence and give an independent opinion.</i>
Người làm ở Hoàng Lâm <i>People at Hoàng Lâm</i>	Kế toán trưởng Đặng Thị Hồng Nhung, kế toán tổng hợp Vũ Quang Huy. <i>Chief accountant Đặng Thị Hồng Nhung and general ledger accountant Vũ Quang Huy.</i>	Nhóm Tân Minh Khang, chị Lương Thị Hà làm chủ nhiệm. <i>The Tân Minh Khang team, with Lương Thị Hà as manager.</i>
Trách nhiệm <i>Responsibility</i>	Người ký báo cáo tài chính chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo (Luật Kế toán Điều 29 khoản 2 điểm d); kiểm toán không giảm nhẹ trách nhiệm của Ban Giám đốc (VSA 200 đoạn 04). <i>Whoever signs the statements answers for their content (Accounting Law Article 29(2)(d)); an audit does not lessen management's responsibility (VSA 200 paragraph 04).</i>	Kiểm toán viên hành nghề chịu trách nhiệm về báo cáo kiểm toán và hoạt động kiểm toán của mình (Luật KTĐL Điều 18 khoản 7). <i>The practising auditor answers for the audit report and the audit work (Audit Law Article 18(7)).</i>

Tiêu chí <i>Point</i>	Kế toán <i>Accounting</i>	Kiểm toán <i>Audit</i>
Căn cứ <i>Basis</i>	Luật Kế toán, Thông tư 99/2025/TT-BTC. <i>The Accounting Law and Circular 99/2025/TT-BTC.</i>	Luật KTĐL, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, Thông tư 70/2015/TT-BTC về đạo đức. <i>The Audit Law, Vietnamese Standards on Auditing and Circular 70/2015/TT-BTC on ethics.</i>
Sản phẩm <i>Output</i>	Sổ kế toán, báo cáo tài chính có chữ ký. <i>Ledgers and signed financial statements.</i>	Báo cáo kiểm toán, thư quản lý, hồ sơ kiểm toán. <i>The audit report, management letter and audit file.</i>
Ranh giới <i>Boundary</i>	Ghi sổ và lập báo cáo là việc của đơn vị. <i>Bookkeeping and preparing the statements belong to the entity.</i>	Kiểm toán viên hành nghề không kiểm toán đơn vị mà mình đang hoặc năm trước liền kề đã ghi sổ, lập báo cáo hoặc làm kiểm toán nội bộ (Luật KTĐL Điều 19 khoản 5). <i>A practising auditor may not audit an entity for which they keep the books, prepare the statements or run internal audit, now or in the prior year (Audit Law Article 19(5)).</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Phòng kế toán Hoàng Lâm lập báo cáo tài chính năm 2026 với lợi nhuận trước thuế 612.000.000 đồng. Nhóm Tân Minh Khang không lập lại báo cáo; nhóm kiểm tra, rồi đề nghị điều chỉnh. Sau kiểm toán lợi nhuận trước thuế là 549.000.000 đồng, thấp hơn 63.000.000 đồng, hơn hai lần mức trọng yếu tổng thể 30.000.000 đồng. Khoản lớn nhất là doanh thu 180.000.000 đồng ghi trước khi giao hàng. Kế toán tự sửa sổ; kiểm toán ghi kết luận vào giấy tờ làm việc và nói ý kiến trong báo cáo.

Hoàng Lâm's accounts team prepared the 2026 financial statements with profit before tax of 612,000,000 dong. The Tân Minh Khang team did not redo them; it examined them and proposed adjustments. After the audit profit before tax is 549,000,000 dong, lower by 63,000,000 dong, more than twice the overall materiality of 30,000,000 dong. The largest item is 180,000,000 dong of revenue booked before delivery. The accountants corrected the ledger themselves; the auditors recorded their conclusion in the working papers and stated the opinion in the report.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tự tay sửa bút toán trong phần mềm kế toán của khách hàng cho "nhanh", hoặc nói với kế toán "cứ ghi, bên em sẽ chỉnh". Đó là nguy cơ tự kiểm tra (Thông tư 70/2015/TT-BTC đoạn 100.12 điểm b) và chạm Điều 19 khoản 5 Luật KTĐL. Lập đề nghị bút toán điều chỉnh trên giấy tờ làm việc; Ban Giám đốc quyết định, kế toán khách hàng ghi sổ.

Correcting entries in the client's accounting software to save time, or telling the accountant "just post it, we will fix it". That is a self-review threat (Circular 70/2015/TT-BTC paragraph 100.12(b)) and runs into Article 19(5) of the Audit Law. Draft a proposed adjusting entry on the working paper; management decides and the client's accountant posts it.

GHI NHỚ / KEY POINT — Kế toán lập, kiểm toán kiểm tra rồi nói ý kiến. Ý kiến là đảm bảo hợp lý, không phải lời cam kết báo cáo không còn sai sót nào.

Accounting prepares; audit examines and then gives an opinion. The opinion is reasonable assurance, not a promise that no misstatement remains.

1.2. Ba loại kiểm toán: độc lập, nội bộ, nhà nước — *Three kinds of audit: independent, internal and state*

Cùng chữ "kiểm toán" nhưng ba hoạt động khác nhau ở người làm, đối tượng, người nhận báo cáo và luật điều chỉnh. Người mới nhầm ở đây thường viết sai người nhận báo cáo và sai căn cứ pháp lý ngay trong giấy tờ làm việc đầu tiên.

The same word covers three activities that differ in who does the work, what is examined, who receives the report and which law governs. Newcomers who mix them up tend to name the wrong recipient and the wrong legal basis in their first working paper.

Tiêu chí <i>Point</i>	Kiểm toán độc lập <i>Independent audit</i>	Kiểm toán nội bộ <i>Internal audit</i>	Kiểm toán nhà nước <i>State audit</i>
Căn cứ <i>Basis</i>	Luật KTĐL; Nghị định 17/2012/NĐ-CP sửa bởi Nghị định 90/2025/NĐ-CP. <i>The Audit Law; Decree 17/2012/NĐ-CP as amended by Decree 90/2025/NĐ-CP.</i>	Nghị định 05/2019/NĐ-CP; Thông tư 08/2021/TT-BTC (chuẩn mực); Thông tư 98/2026/TT-BTC (quy chế mẫu cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập). <i>Decree 05/2019/NĐ-CP; Circular 08/2021/TT-BTC (standards); Circular 98/2026/TT-BTC (model charter for state bodies and public service units).</i>	Luật Kiểm toán nhà nước 81/2015/QH13, sửa bởi Luật 55/2019/QH14. <i>State Audit Law 81/2015/QH13, amended by Law 55/2019/QH14.</i>
Ai làm <i>Who does it</i>	Kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài (Điều 5 khoản 1). <i>Practising auditors, audit firms and branches of foreign audit firms (Article 5(1)).</i>	Bộ phận kiểm toán nội bộ của chính đơn vị; doanh nghiệp được thuê tổ chức kiểm toán độc lập làm dịch vụ này (Điều 10 khoản 3). <i>The entity's own internal audit unit; a company may hire an independent audit firm to provide the service (Article 10(3)).</i>	Kiểm toán viên nhà nước, công chức do Tổng Kiểm toán nhà nước bổ nhiệm (Điều 3 khoản 8). <i>State auditors, civil servants appointed by the State Auditor General (Article 3(8)).</i>
Kiểm gì <i>What it examines</i>	Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, tuân thủ, hoạt động	Hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị, quản lý rủi ro, việc đạt mục tiêu của	Việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; nội dung gồm kiểm toán

Tiêu chí <i>Point</i>	Kiểm toán độc lập <i>Independent audit</i>	Kiểm toán nội bộ <i>Internal audit</i>	Kiểm toán nhà nước <i>State audit</i>
	(Điều 5; Điều 40 khoản 1). <i>Financial statements, completed-project settlement reports, compliance and performance (Article 5; Article 40(1)).</i>	đơn vị (Điều 4). <i>Internal control, governance, risk management and whether the entity meets its objectives (Article 4).</i>	tài chính, tuân thủ, hoạt động (Điều 4, Điều 32). <i>The management and use of public finance and public assets; financial, compliance and performance audit (Articles 4 and 32).</i>
Ai giao việc <i>Who commissions it</i>	Đơn vị được kiểm toán ký hợp đồng kiểm toán (Luật KTĐL Điều 42). <i>The audited entity signs the audit contract (Audit Law Article 42).</i>	Kế hoạch năm do cấp quản trị cao nhất phê duyệt, ví dụ Hội đồng quản trị của công ty niêm yết (Điều 14 khoản 5). <i>The annual plan is approved by the highest governance level, for example the board of a listed company (Article 14(5)).</i>	Tổng Kiểm toán nhà nước ra quyết định kiểm toán theo kế hoạch hằng năm báo cáo Quốc hội (Điều 10 khoản 1, Điều 30, 31). <i>The State Auditor General issues an audit decision under an annual plan reported to the National Assembly (Articles 10(1), 30 and 31).</i>
Báo cáo cho ai <i>Who receives the report</i>	Cổ đông, Ban quản trị hoặc Ban Giám đốc của đơn vị (VSA 700 đoạn A16); đơn vị nộp kèm báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước (Luật KTĐL Điều 9 khoản 3). <i>Shareholders, those charged with governance or management of the entity (VSA 700 paragraph A16); the entity files it with the statements to state bodies (Audit Law Article 9(3)).</i>	Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Điều 16 khoản 1 điểm d). <i>The board of directors, members' council, company chair, supervisory board and chief executive (Article 16(1)(d)).</i>	Đơn vị được kiểm toán và cơ quan liên quan; báo cáo tổng hợp năm gửi Quốc hội (Luật 81 Điều 47 khoản 3; Điều 10 khoản 8 sửa bởi Luật 55). <i>The audited entity and related bodies; the annual consolidated report goes to the National Assembly (Law 81 Article 47(3); Article 10(8) as amended by Law 55).</i>
Nhịp và thời hạn <i>Rhythm and deadlines</i>	Hợp đồng bắt buộc giao kết chậm nhất 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Điều 9 khoản 2). <i>A statutory audit contract is signed at least 30 days before the accounting year ends (Article 9(2)).</i>	Nghiệp vụ rủi ro cao kiểm ít nhất mỗi năm một lần (Điều 14 khoản 2 điểm a); báo cáo hằng năm gửi trong 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính (Điều 16 khoản 5). <i>High-risk operations are audited at least once a year (Article 14(2)(a)); the</i>	Cuộc kiểm toán không quá 60 ngày, gia hạn một lần không quá 30 ngày (Điều 34 khoản 2); dự thảo trong 30 ngày, đơn vị trả lời trong 10 ngày (Điều 47). <i>An audit lasts no more than 60 days, extended once by up to 30 days (Article</i>

Tiêu chí <i>Point</i>	Kiểm toán độc lập <i>Independent audit</i>	Kiểm toán nội bộ <i>Internal audit</i>	Kiểm toán nhà nước <i>State audit</i>
		<i>annual report goes out within 60 days of the financial year end (Article 16(5)).</i>	<i>34(2)); draft within 30 days, entity replies within 10 days (Article 47).</i>
Giá trị của báo cáo <i>Standing of the report</i>	Cổ đông, nhà đầu tư, bên liên doanh, khách hàng và cơ quan nhà nước dùng để xử lý quan hệ quyền lợi và quản lý (Điều 7 khoản 4). <i>Shareholders, investors, joint-venture parties, customers and state bodies use it to settle rights and manage (Article 7(4)).</i>	Công cụ quản trị của đơn vị; không thay báo cáo kiểm toán độc lập khi pháp luật bắt buộc kiểm toán độc lập. <i>A governance tool of the entity; it does not replace an independent audit report where the law requires one.</i>	Sau khi phát hành và công khai, bắt buộc thực hiện đối với đơn vị về sai phạm (Luật 81 Điều 7 khoản 1); công khai trừ bí mật nhà nước (Điều 50). <i>Once issued and published it binds the entity as to breaches (Law 81 Article 7(1)); it is published except state secrets (Article 50).</i>
Độc lập nhờ đâu <i>Source of independence</i>	Cấm lợi ích tài chính với đơn vị và các trường hợp không được kiểm toán (Điều 13, 19). <i>Bans on financial interests in the entity and on auditing in listed cases (Articles 13 and 19).</i>	Không kiêm việc thuộc đối tượng kiểm toán (Điều 5 khoản 1); người phụ trách báo cáo trực tiếp cấp quản trị cao nhất (chuẩn mực 1111 của Thông tư 08/2021). <i>No double role over what is audited (Article 5(1)); the head of internal audit reports directly to the highest governance level (standard 1111 of Circular 08/2021).</i>	"Độc lập và chỉ tuân theo pháp luật" (Luật 81 Điều 5 khoản 1). <i>"Independent and subject only to the law" (Law 81 Article 5(1)).</i>

Ba loại này giao nhau ở hai chỗ nhóm kiểm toán gặp hằng ngày. Thứ nhất, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước vừa phải kiểm toán độc lập vừa là đơn vị được Kiểm toán nhà nước kiểm toán; Luật KTĐL ghi rõ kiểm toán độc lập không thay cho kiểm toán của Kiểm toán nhà nước (Điều 37 khoản 3). Thứ hai, doanh nghiệp được thuê tổ chức kiểm toán độc lập làm dịch vụ kiểm toán nội bộ (Nghị định 05/2019 Điều 10 khoản 3), nhưng kiểm toán viên hành nghề đang làm hoặc năm trước liền kề đã làm kiểm toán nội bộ cho đơn vị thì không được kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị đó (Luật KTĐL Điều 19 khoản 5).

The three overlap in two places the team meets daily. First, state-owned enterprises and enterprises with state capital must have both an independent audit and may be audited by the State Audit; the Audit Law states that independent audit does not replace State Audit (Article 37(3)). Second, a company may hire an independent audit firm to provide internal audit (Decree

05/2019 Article 10(3)), but a practising auditor who is doing, or in the prior year did, internal audit for an entity may not audit that entity's financial statements (Audit Law Article 19(5)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một công ty niêm yết có năm tài chính kết thúc 31/12/2026. Công ty niêm yết thuộc diện phải thực hiện kiểm toán nội bộ (Nghị định 05/2019 Điều 10 khoản 1 điểm a), nên người phụ trách kiểm toán nội bộ gửi báo cáo kiểm toán hằng năm chậm nhất ngày 01/03/2027, tức 60 ngày sau 31/12/2026, tới Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Cùng năm đó công ty còn có báo cáo của doanh nghiệp kiểm toán về báo cáo tài chính. Hai báo cáo có người nhận, mục đích và chữ ký khác nhau; thay bằng một trong hai là sai.

A listed company has a financial year ending 31 December 2026. Listed companies must run internal audit (Decree 05/2019 Article 10(1)(a)), so the head of internal audit sends the annual audit report by 01/03/2027, 60 days after 31 December 2026, to the board and the supervisory board. In the same year the company also holds the audit firm's report on its financial statements. The two reports have different recipients, purposes and signatories; substituting one for the other is wrong.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đưa báo cáo kiểm toán nội bộ cho ngân hàng hoặc cơ quan thuế như báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính. Luật KTĐL Điều 9 khoản 3 đòi báo cáo của doanh nghiệp kiểm toán đính kèm báo cáo tài chính của doanh nghiệp bắt buộc kiểm toán; báo cáo kiểm toán nội bộ chỉ đi tới các đối tượng ở Điều 16 Nghị định 05/2019.

Giving an internal audit report to the bank or the tax authority as if it were an audit report on the financial statements. Article 9(3) of the Audit Law requires the audit firm's report to accompany the statements of a statutory-audit company; an internal audit report goes only to the recipients in Article 16 of Decree 05/2019.

1.3. Dịch vụ của công ty kiểm toán — What an audit firm sells

Điều 40 Luật KTĐL liệt kê hai nhóm. Nhóm thứ nhất là dịch vụ kiểm toán: kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, kiểm toán báo cáo tài chính vì mục đích thuế và công việc kiểm toán khác; cùng nhóm là dịch vụ soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính và dịch vụ bảo đảm khác (khoản 1). Nhóm thứ hai là dịch vụ ngoài kiểm toán, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền (khoản 2). Doanh nghiệp không đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán không được dùng cụm từ "kiểm toán" trong tên gọi (Điều 20 khoản 3).

Article 40 of the Audit Law lists two groups. The first is audit services: financial statement audit, performance audit, compliance audit, audit of completed-project settlement reports, audit of financial statements for tax purposes and other audit work; in the same group are reviews of financial statements and financial information and other assurance services (clause 1). The second group is non-audit services, which the firm registers (clause 2). An enterprise without a licence to provide audit services may not use the word "audit" in its name (Article 20(3)).

Dịch vụ Service	Nội dung Content	Mức đảm bảo Assurance	Chuẩn mực Standard
Kiểm toán báo cáo tài chính <i>Financial statement audit</i>	Ý kiến về tính trung thực và hợp lý của báo cáo trên các khía cạnh trọng yếu. <i>An opinion on whether the</i>	Đảm bảo hợp lý (VSA 200 đoạn 05). <i>Reasonable</i>	37 chuẩn mực theo Thông tư 214/2012/TT-BTC, hiệu lực 01/01/2014.

Dịch vụ <i>Service</i>	Nội dung <i>Content</i>	Mức đảm bảo <i>Assurance</i>	Chuẩn mực <i>Standard</i>
	<i>statements are true and fair in all material respects.</i>	<i>assurance (VSA 200 paragraph 05).</i>	<i>37 standards under Circular 214/2012/TT-BTC, effective 1 January 2014.</i>
Soát xét báo cáo tài chính <i>Review of financial statements</i>	Kết luận có sự kiện nào khiến người soát xét cho rằng báo cáo không được lập phù hợp với khuôn khổ hay không. <i>A conclusion on whether anything makes the reviewer believe the statements were not prepared in line with the framework.</i>	Đảm bảo có giới hạn, chủ yếu qua phỏng vấn và thủ tục phân tích. <i>Limited assurance, mainly through enquiry and analytical procedures.</i>	Chuẩn mực soát xét số 2400 và 2410, Thông tư 65/2015/TT-BTC, hiệu lực 01/01/2016. <i>Review engagement standards 2400 and 2410, Circular 65/2015/TT-BTC, effective 1 January 2016.</i>
Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành <i>Audit of completed-project settlement</i>	Ý kiến về việc dự án tuân thủ quy định quản lý đầu tư và báo cáo quyết toán được lập đúng chuẩn mực, chế độ kế toán. <i>An opinion on whether the project complied with investment-management rules and the settlement report was prepared in line with standards and accounting rules.</i>	Đảm bảo hợp lý. <i>Reasonable assurance.</i>	VSA 1000, Thông tư 67/2015/TT-BTC, hiệu lực 01/7/2015. <i>VSA 1000, Circular 67/2015/TT-BTC, effective 1 July 2015.</i>
Kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động <i>Compliance and performance audit</i>	Ý kiến về việc tuân thủ pháp luật, quy chế của đơn vị; về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả (Điều 5 khoản 10, 11). <i>An opinion on compliance with law and the entity's rules; on economy, effectiveness and efficiency (Article 5(10), (11)).</i>	Theo hợp đồng. <i>As the contract states.</i>	Theo chuẩn mực phù hợp với từng cuộc kiểm toán (Điều 47). <i>The standard that fits each engagement (Article 47).</i>
Dịch vụ đảm bảo khác <i>Other assurance services</i>	Hợp đồng đảm bảo ngoài kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ; kiểm tra thông tin tài chính tương lai; báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước trong bản cáo bạch. <i>Assurance outside audit and review of historical financial information; examination of prospective financial information; reports on pro</i>	Theo từng chuẩn mực. <i>Per each standard.</i>	Chuẩn mực 3000, 3400, 3420, Thông tư 66/2015/TT-BTC; khuôn khổ ở Thông tư 69/2015/TT-BTC; hiệu lực 01/01/2016. <i>Standards 3000, 3400 and 3420, Circular 66/2015/TT-BTC; framework in Circular 69/2015/TT-BTC; effective 1 January 2016.</i>

Dịch vụ <i>Service</i>	Nội dung <i>Content</i>	Mức đảm bảo <i>Assurance</i>	Chuẩn mực <i>Standard</i>
	<i>forma financial information in a prospectus.</i>		
Dịch vụ liên quan <i>Related services</i>	Thực hiện thủ tục thỏa thuận trước đối với thông tin tài chính và báo cáo phát hiện thực tế; dịch vụ tổng hợp thông tin tài chính. <i>Agreed-upon procedures on financial information with a report of factual findings; compilation of financial information.</i>	Không đưa ra ý kiến đảm bảo. <i>No assurance opinion is given.</i>	Chuẩn mực dịch vụ liên quan 4400 và 4410, Thông tư 68/2015/TT-BTC, hiệu lực 01/01/2016. <i>Related services standards 4400 and 4410, Circular 68/2015/TT-BTC, effective 1 January 2016.</i>
Dịch vụ ngoài kiểm toán <i>Non-audit services</i>	Tư vấn kinh tế, tài chính, thuế; tư vấn quản lý, chuyển đổi, tái cơ cấu; tư vấn công nghệ thông tin trong quản trị; dịch vụ kế toán; thẩm định giá tài sản và đánh giá rủi ro kinh doanh; bồi dưỡng kiến thức (Điều 40 khoản 2). <i>Economic, financial and tax advice; management, restructuring and reorganisation advice; IT advice on governance; accounting services; asset valuation and business risk assessment; training (Article 40(2)).</i>	Không phải dịch vụ đảm bảo. <i>Not assurance services.</i>	Điều kiện theo Luật KTĐL và pháp luật liên quan (Điều 40 khoản 4). <i>Conditions under the Audit Law and related law (Article 40(4)).</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngân hàng cho vay yêu cầu báo cáo tài chính năm 2026 của Hoàng Lâm "đã kiểm toán" trước khi gia hạn hạn mức tín dụng. Tân Minh Khang ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính, phí 65.000.000 đồng chưa gồm thuế giá trị gia tăng, không phải hợp đồng soát xét: báo cáo soát xét chỉ cho đảm bảo có giới hạn và không thay được báo cáo kiểm toán mà ngân hàng yêu cầu.

The lending bank asks for Hoàng Lâm's 2026 financial statements to be "audited" before it renews the credit limit. Tân Minh Khang signs an audit contract for the financial statements, fee 65,000,000 dong before value added tax, not a review contract: a review report gives only limited assurance and cannot stand in for the audit report the bank asks for.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhận hợp đồng thủ tục thỏa thuận trước rồi trình bày kết quả như "đã kiểm toán" hoặc "đã soát xét". Chuẩn mực 4400 chỉ cho báo cáo về các phát hiện thực tế, không có ý kiến đảm bảo; người đọc báo cáo sẽ hiểu sai mức đảm bảo mà khách hàng đang cần.

Taking an agreed-upon procedures engagement and presenting the result as "audited" or "reviewed".

Standard 4400 yields a report of factual findings with no assurance opinion; the reader will misjudge the level of assurance the client holds.

1.4. Đơn vị bắt buộc kiểm toán và kiểm toán tự nguyện — *Statutory audit and voluntary audit*

Điều 37 Luật KTĐL liệt kê đơn vị phải kiểm toán, Điều 15 Nghị định 17/2012 cụ thể hóa. Nghị định 90/2025/NĐ-CP (ký 14/4/2025) bổ sung điểm đ khoản 1: doanh nghiệp quy mô lớn thỏa mãn ít nhất 2 trong 3 tiêu chí.

Article 37 of the Audit Law lists the entities that must be audited and Article 15 of Decree 17/2012 gives detail. Decree 90/2025/NĐ-CP (signed 14 April 2025) adds point đ to clause 1: a large-scale enterprise meeting at least 2 of 3 tests.

Nhóm <i>Group</i>	Báo cáo bắt buộc kiểm toán <i>Report that must be audited</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign-invested enterprises</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Luật KTĐL Điều 37 khoản 1 điểm a. <i>Audit Law Article 37(1)(a).</i>
Tổ chức tín dụng; tổ chức tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm <i>Credit institutions; financial institutions, insurers and insurance brokers</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Điều 37 khoản 1 điểm b, c; Nghị định 17/2012 Điều 15 khoản 1 điểm b, c. <i>Article 37(1)(b), (c); Decree 17/2012 Article 15(1)(b), (c).</i>
Công ty đại chúng, tổ chức phát hành, tổ chức kinh doanh chứng khoán <i>Public companies, issuers and securities firms</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Điều 37 khoản 1 điểm d. <i>Article 37(1)(d).</i>
Doanh nghiệp quy mô lớn <i>Large-scale enterprises</i>	Báo cáo tài chính hằng năm, nếu thỏa ít nhất 2 trong 3 tiêu chí ở bảng sau. <i>Annual financial statements if at least 2 of the 3 tests in the next table are met.</i>	Điều 37 khoản 1 điểm đ (do Luật 56/2024/QH15 bổ sung); Nghị định 17/2012 Điều 15 khoản 1 điểm đ (Nghị định 90/2025 Điều 1). <i>Article 37(1)(đ) (added by Law 56/2024/QH15); Decree 17/2012 Article 15(1)(đ) (Decree 90/2025 Article 1).</i>
Doanh nghiệp nhà nước, trừ lĩnh vực bí mật nhà nước <i>State-owned enterprises, except in state-secret fields</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Điều 37 khoản 2 điểm a. <i>Article 37(2)(a).</i>

Nhóm <i>Group</i>	Báo cáo bắt buộc kiểm toán <i>Report that must be audited</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A dùng vốn nhà nước <i>National-important projects and group A projects using state capital</i>	Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. <i>The completed-project settlement report.</i>	Điều 37 khoản 2 điểm b. <i>Article 37(2)(b).</i>
Doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; dự án dùng vốn nhà nước khác do Chính phủ quy định <i>Enterprises with state capital; other state-funded projects set by the Government</i>	Báo cáo tài chính hằng năm hoặc báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. <i>Annual financial statements or the completed-project settlement report.</i>	Điều 37 khoản 2 điểm c; Nghị định 17/2012 Điều 15 khoản 3 điểm c, d (từ 20% quyền biểu quyết). <i>Article 37(2)(c); Decree 17/2012 Article 15(3)(c), (d) (from 20% of voting rights).</i>
Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài <i>Audit firms and branches of foreign audit firms</i>	Báo cáo tài chính hằng năm. <i>Annual financial statements.</i>	Điều 37 khoản 2 điểm d. <i>Article 37(2)(d).</i>
Đơn vị khác <i>Other entities</i>	Kiểm toán khi luật chuyên ngành yêu cầu, hoặc tự nguyện. <i>Audit where specialist law requires it, or voluntarily.</i>	Điều 37 khoản 4; Nghị định 17/2012 Điều 15 khoản 6. <i>Article 37(4); Decree 17/2012 Article 15(6).</i>

Ba tiêu chí quy mô lớn tính theo năm trước liền kề và dùng số trên báo cáo tài chính năm, không dùng số ước tính. Hoàng Lâm không thỏa tiêu chí nào, và cách tính này cũng là phép thử đầu tiên khi một doanh nghiệp đang gần ngưỡng đề nghị kiểm toán.

The three large-scale tests use the prior year and figures from the annual financial statements, not estimates. Hoàng Lâm meets none of them, and the same calculation is the first test when a company near the thresholds asks for an audit.

Tiêu chí (Nghị định 90/2025) <i>Test (Decree 90/2025)</i>	Ngưỡng <i>Threshold</i>	Hoàng Lâm <i>Hoàng Lâm</i>	Tỷ lệ so với ngưỡng <i>Share of threshold</i>
Lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm <i>Average annual number of employees in social insurance</i>	Trên 200 người <i>Over 200 people</i>	12 lao động <i>12 employees</i>	6,0% <i>6.0%</i>
Tổng doanh thu của năm <i>Total revenue for the year</i>	Trên 300 tỷ đồng <i>Over 300 billion dong</i>	18.600.000.000 đồng (năm 2025) <i>18,600,000,000 dong (2025)</i>	6,2% <i>6.2%</i>

Tiêu chí (Nghị định 90/2025) <i>Test (Decree 90/2025)</i>	Ngưỡng <i>Threshold</i>	Hoàng Lâm <i>Hoàng Lâm</i>	Tỷ lệ so với ngưỡng <i>Share of threshold</i>
Tổng tài sản cuối năm tài chính <i>Total assets at the financial year end</i>	Trên 100 tỷ đồng <i>Over 100 billion dong</i>	6.827.500.000 đồng (31/12/2026) <i>6,827,500,000 dong (31 Dec 2026)</i>	6,8% <i>6.8%</i>

- Số lao động là toàn bộ lao động đơn vị quản lý, sử dụng, trả lương và tham gia bảo hiểm xã hội; bình quân năm bằng tổng số lao động cuối từng tháng của năm trước liền kề chia 12, căn cứ chứng từ nộp bảo hiểm xã hội của tháng (Nghị định 90/2025 Điều 1 khoản 2, khoản 7 điểm a, b, c).

Employees are all those the entity manages, uses, pays and registers for social insurance; the annual average is the sum of the month-end headcounts of the prior year divided by 12, based on the month's social insurance payment records (Decree 90/2025 Article 1(2), new clause 7(a), (b), (c)).

- Tổng doanh thu và tổng tài sản lấy trên báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề, lập theo pháp luật về kế toán (khoản 7 điểm d, đ).

Total revenue and total assets come from the annual financial statements of the prior year, prepared under accounting law (clause 7(d), (đ)).

- Doanh nghiệp quy mô lớn có hai năm liên tiếp không thỏa các tiêu chí thì không phải kiểm toán bắt buộc cho đến khi thỏa lại (khoản 8).

A large-scale enterprise that fails the tests in two consecutive years is not subject to statutory audit until it meets them again (clause 8).

- Hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm của đơn vị bắt buộc phải giao kết chậm nhất 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Luật KTĐL Điều 9 khoản 2): với năm 2026 là ngày 01/12/2026. Khi nộp báo cáo tài chính cho cơ quan nhà nước và khi công khai, phải kèm báo cáo kiểm toán (khoản 3).

The audit contract for a statutory entity's annual financial statements must be signed at least 30 days before the accounting year ends (Audit Law Article 9(2)): for 2026 that is 01/12/2026. When the statements are filed with a state body or published, the audit report must be attached (clause 3).

GHI CHÚ / NOTE — Điểm đ khoản 1 Điều 37 Luật KTĐL có chú thích của văn bản hợp nhất ghi hiệu lực từ 01/01/2026, còn Nghị định 90/2025 Điều 4 khoản 2 ghi doanh nghiệp thỏa tiêu chí theo số liệu năm 2024 thì kiểm toán bắt buộc báo cáo tài chính từ năm tài chính 2025. Hai văn bản ghi hai mốc khác nhau; với doanh nghiệp sát ngưỡng, ghi cách xác định vào hồ sơ chấp nhận khách hàng.

A footnote in the consolidated Audit Law gives 1 January 2026 as the effective date of point đ of Article 37(1), while Decree 90/2025 Article 4(2) says a company meeting the tests on 2024 figures must have its financial statements audited from the 2025 financial year. The two texts give different dates; for a company near the thresholds, record how you decided in the client acceptance file.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Hoàng Lâm có 12 lao động, doanh thu năm 2025 là 18.600.000.000 đồng và tổng tài sản cuối năm 2026 là 6.827.500.000 đồng: thấp hơn cả ba ngưỡng, nên

không thuộc diện bắt buộc. Ngân hàng yêu cầu báo cáo đã kiểm toán, nên Hoàng Lâm kiểm toán tự nguyện theo Điều 37 khoản 4. Hai điểm khác với doanh nghiệp bắt buộc: không có hạn giao kết hợp đồng ngày 01/12/2026, nhưng hợp đồng vẫn được ký ngày 15/11/2026, sớm hơn mốc đó 16 ngày; và 2026 là năm đầu tiên báo cáo được kiểm toán, nên số dư đầu năm chưa kiểm toán. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 510 – Kiểm toán năm đầu tiên – Số dư đầu kỳ (VSA 510) xử lý việc này ở Chương 4.

Hoàng Lâm has 12 employees, 2025 revenue of 18,600,000,000 dong and total assets of 6,827,500,000 dong at the end of 2026: below all three thresholds, so no statutory audit applies. The bank asks for audited statements, so Hoàng Lâm is audited voluntarily under Article 37(4). Two points differ from a statutory client: the 01/12/2026 contract deadline does not bind it, though the contract is still signed on 15 November 2026, 16 days ahead of that date; and 2026 is the first year the statements are audited, so opening balances are unaudited. Vietnamese Standard on Auditing 510 – Initial audit engagements – Opening balances (VSA 510) deals with this in Chapter 4.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kết luận "không bắt buộc, không cần làm kỹ" với khách hàng tự nguyện. Báo cáo kiểm toán tự nguyện vẫn đi tới ngân hàng và vẫn ràng buộc kiểm toán viên hành nghề theo Luật KTĐL Điều 18 khoản 7; chuẩn mực áp dụng như nhau.

Concluding "not statutory, no need to be thorough" for a voluntary client. A voluntary audit report still reaches the bank and still binds the practising auditor under Article 18(7) of the Audit Law; the standards apply in the same way.

1.5. Nơi làm việc: bốn kiểu tổ chức — *Where auditors work: four kinds of organisation*

Bảng không nêu tên hãng, lương hay số người, vì những số đó không kiểm được từ nguồn chính thức. Cột cuối chỉ ghi ràng buộc có căn cứ trong văn bản.

The table gives no firm names, pay or headcount, because those figures cannot be verified from official sources. The last column records only constraints that have a basis in a legal text.

Nơi làm việc <i>Employer</i>	Đối tượng làm việc cùng <i>Who you work on</i>	Tính chất công việc <i>Nature of the work</i>	Ràng buộc có căn cứ <i>Constraints with a basis</i>
Hãng kiểm toán quốc tế lớn <i>Large international audit firm</i>	Khách hàng thường là đơn vị lớn, có hoạt động nhiều nước; công ty mạng lưới được nhắc ở VSA 220 đoạn 11. <i>Clients tend to be large with operations in several countries; network firms are mentioned in VSA 220 paragraph 11.</i>	Quy trình và mẫu giấy tờ theo mạng lưới; nhóm đông, phần việc chia hẹp theo khoản mục. <i>Network-wide procedures and templates; big teams, narrow work split by account.</i>	Đơn vị có lợi ích công chúng cần doanh nghiệp kiểm toán được chấp thuận (Luật KTĐL Điều 54); doanh nghiệp được chấp thuận công khai báo cáo minh bạch trong 90 ngày sau năm tài chính (Điều 56); không bố trí một kiểm toán viên hành nghề quá 5 năm liên tục (Điều 58 khoản 1). <i>A public interest entity needs an approved audit firm (Audit Law Article 54); an approved firm publishes a transparency report</i>

Nơi làm việc <i>Employer</i>	Đối tượng làm việc cùng <i>Who you work on</i>	Tính chất công việc <i>Nature of the work</i>	Ràng buộc có căn cứ <i>Constraints with a basis</i>
			<i>within 90 days of the year end (Article 56); no practising auditor stays over 5 consecutive years (Article 58(1)).</i>
Công ty kiểm toán trong nước <i>Domestic audit firm</i>	Khách hàng vừa và nhỏ, ngành nghề đa dạng, như Hoàng Lâm. <i>Small and mid-sized clients in varied industries, like Hoàng Lâm.</i>	Trợ lý chạm nhiều khoản mục trong một cuộc kiểm toán; nhóm vài người, trưởng nhóm kèm sát. <i>An assistant touches several accounts in one audit; teams of a few people, with the senior close by.</i>	Công ty trách nhiệm hữu hạn kiểm toán có ít nhất năm kiểm toán viên hành nghề; người đại diện theo pháp luật là kiểm toán viên hành nghề (Điều 21 khoản 1). <i>A limited liability audit company has at least five practising auditors; its legal representative is a practising auditor (Article 21(1)).</i>
Phòng kiểm toán nội bộ <i>Internal audit department</i>	Một đơn vị duy nhất: chính doanh nghiệp, cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập chủ quản. <i>A single organisation: the company, state body or public service unit it belongs to.</i>	Kiểm toán theo rủi ro quanh năm, theo kế hoạch năm; kiểm toán đột xuất; theo dõi việc khắc phục (Nghị định 05/2019 Điều 13, 14; chuẩn mực 2500). <i>Risk-based audits all year under an annual plan; unplanned audits; follow-up of fixes (Decree 05/2019 Articles 13 and 14; standard 2500).</i>	Người làm kiểm toán nội bộ có bằng đại học trở lên phù hợp; từ 05 năm làm đúng chuyên ngành, hoặc từ 03 năm làm tại đơn vị, hoặc từ 03 năm làm kiểm toán, kế toán hay thanh tra (Điều 11). <i>Internal auditors hold a suitable university degree and have 5 years in their field, or 3 years in the entity, or 3 years in audit, accounting or inspection (Article 11).</i>
Kiểm toán nhà nước <i>State Audit Office</i>	Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án vốn nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ (Luật 81 Điều 55). <i>State bodies, public service units, state-funded project boards and enterprises where the State holds over 50% of charter capital</i>	Cuộc kiểm toán theo quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước, thời hạn tại đơn vị không quá 60 ngày (Điều 34). <i>Audits run under a decision of the State Auditor General, with at most 60 days at the entity (Article 34).</i>	Kiểm toán viên nhà nước là công chức, ba ngạch: kiểm toán viên, kiểm toán viên chính, kiểm toán viên cao cấp (Điều 20); đại học các chuyên ngành kiểm toán, kế toán, tài chính, ngân hàng, kinh tế, luật hoặc liên quan; chứng chỉ Kiểm toán viên nhà nước (Điều 21). Công chức không được đăng ký hành nghề kiểm toán độc lập (Luật KTĐL Điều 16 khoản 1 điểm a).

Nơi làm việc <i>Employer</i>	Đối tượng làm việc cùng <i>Who you work on</i>	Tính chất công việc <i>Nature of the work</i>	Ràng buộc có căn cứ <i>Constraints with a basis</i>
	(Law 81 Article 55).		State auditors are civil servants in three grades: auditor, principal auditor and senior auditor (Article 20); a degree in audit, accounting, finance, banking, economics, law or a related field; the State Auditor certificate (Article 21). Civil servants may not register as practising independent auditors (Audit Law Article 16(1)(a)).

GHI CHÚ / NOTE — Đi từ kiểm toán độc lập sang Kiểm toán nhà nước hay ngược lại là đổi hẳn hệ thống: Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động toàn bộ thời gian với một doanh nghiệp kiểm toán (Luật KTĐL Điều 15 khoản 4), và công chức không được đăng ký hành nghề (Điều 16).

Moving between independent audit and the State Audit is a change of system: a practising certificate is valid only while its holder has a full-time employment contract with an audit firm (Audit Law Article 15(4)), and civil servants may not register (Article 16).

1.6. Các vị trí trong nhóm và nhóm Tân Minh Khang — Roles in an engagement team and the Tân Minh Khang team

Mỗi cuộc kiểm toán có một người phụ trách phải là kiểm toán viên hành nghề, và báo cáo kiểm toán phải có chữ ký người đó (Luật KTĐL Điều 41 khoản 4). Điều 46 khoản 3 đòi thêm chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán hoặc người được ủy quyền bằng văn bản, người này cũng phải là kiểm toán viên hành nghề. VSA 220 đoạn 07 điểm a gọi người phụ trách là thành viên Ban Giám đốc phụ trách tổng thể cuộc kiểm toán, chịu trách nhiệm tổng thể đối với báo cáo đã phát hành.

Every audit has one person in charge who must be a practising auditor, and the audit report must carry that person's signature (Audit Law Article 41(4)). Article 46(3) adds the signature of the audit firm's legal representative or a person authorised in writing, who must also be a practising auditor. VSA 220 paragraph 07(a) calls the person in charge the engagement partner, responsible overall for the report issued.

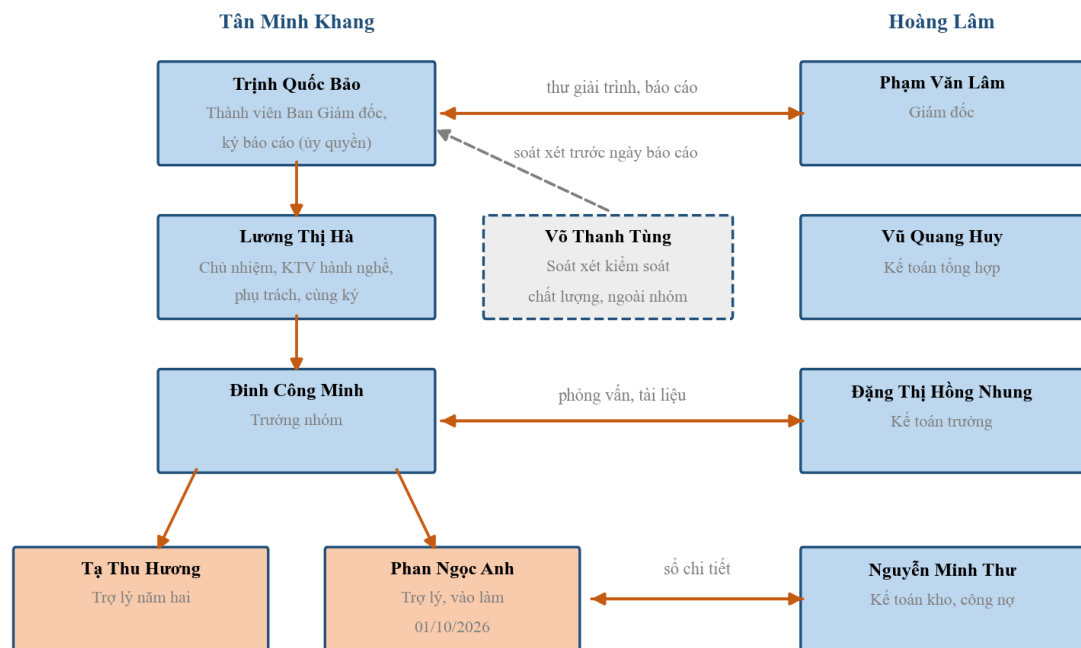
Vị trí <i>Role</i>	Nhiệm vụ <i>Duties</i>	Đầu ra <i>Output</i>	Sai sót hay gặp <i>Common faults</i>
Trợ lý kiểm toán (Phan Ngọc Anh; Tạ Thu Hương, năm hai) <i>Audit assistant</i> (Phan Ngọc Anh;	Thực hiện thủ tục kiểm toán ở khoản mục được giao: đối chiếu, tính lại, gửi và nhận thư xác nhận, ghi giấy tờ làm việc. <i>Perform procedures on</i>	Giấy tờ làm việc có nguồn, tham chiếu, kết luận; danh sách vấn đề cho trưởng nhóm. <i>Working papers with</i>	Chép số khách đưa không đối chiếu; không ghi nguồn; để trống kết luận. <i>Copying the client's figures without checking;</i>

Vị trí <i>Role</i>	Nhiệm vụ <i>Duties</i>	Đầu ra <i>Output</i>	Sai sót hay gặp <i>Common faults</i>
Tạ Thu Hương, <i>second year</i>)	<i>assigned accounts: reconcile, recompute, send and receive confirmations, write the working papers.</i>	<i>source, reference and conclusion; a list of issues for the senior.</i>	<i>no source; leaving the conclusion blank.</i>
Trưởng nhóm (Đình Công Minh) <i>Senior (Đình Công Minh)</i>	Phân việc cho trợ lý, làm việc với kế toán khách hàng, soát xét giấy tờ trợ lý, lập danh sách sai sót. <i>Assign work to assistants, deal with the client's accountants, review assistants' papers, list misstatements.</i>	Giấy tờ đã soát xét, ghi chú soát xét, bảng sai sót sơ bộ. <i>Reviewed papers, review notes, a preliminary misstatement schedule.</i>	Ký duyệt giấy tờ mà không soát số; để dồn ghi chú soát xét về cuối đợt. <i>Signing off papers without checking figures; letting review notes pile up to the end of the visit.</i>
Chủ nhiệm kiểm toán (Lương Thị Hà, kiểm toán viên hành nghề) <i>Manager (Lương Thị Hà, practising auditor)</i>	Lập kế hoạch và đánh giá rủi ro, soát xét giấy tờ trưởng nhóm, trao đổi với Ban Giám đốc khách hàng, dự thảo báo cáo; ký báo cáo với tư cách kiểm toán viên hành nghề được giao phụ trách cuộc kiểm toán. <i>Plan and assess risk, review the senior's papers, deal with the client's management, draft the report; co-sign as the practising auditor assigned to the engagement.</i>	Kế hoạch kiểm toán, dự thảo báo cáo, thư quản lý. <i>The audit plan, the draft report and the management letter.</i>	Soát xét dồn sát ngày phát hành; không ghi lại các xét đoán quan trọng. <i>Review squeezed in just before issue; important judgements not recorded.</i>
Thành viên Ban Giám đốc phụ trách, ký báo cáo (Trịnh Quốc Bảo) <i>Engagement partner, signs the report (Trịnh Quốc Bảo)</i>	Chấp nhận khách hàng (VSA 220 đoạn 12), bảo đảm nhóm đủ năng lực (đoạn 14), hướng dẫn, giám sát, soát xét (đoạn 15 đến 17). <i>Accept the client (VSA 220 paragraph 12), make sure the team is competent (14), direct, supervise and review (15 to 17).</i>	Báo cáo kiểm toán đã ký; kết luận về tính độc lập (đoạn 11). <i>The signed audit report; a conclusion on independence (paragraph 11).</i>	Ký khi chưa đủ bằng chứng; ký trước khi người soát xét kiểm soát chất lượng xong việc. <i>Signing without enough evidence; signing before the quality control reviewer has finished.</i>
Người soát xét kiểm soát chất lượng (Võ Thanh Tùng)	Không thuộc nhóm; đánh giá khách quan các xét đoán quan trọng và kết luận của nhóm trước khi	Xác nhận hoàn thành soát xét; vấn đề tồn đọng nếu có. <i>Confirmation that the</i>	Chỉ đọc giấy tờ được chọn mà không đọc dự thảo báo cáo và báo cáo tài chính.

Vị trí <i>Role</i>	Nhiệm vụ <i>Duties</i>	Đầu ra <i>Output</i>	Sai sót hay gặp <i>Common faults</i>
<i>Engagement quality control reviewer (Võ Thanh Tùng)</i>	lập báo cáo (VSA 220 đoạn 20). <i>Outside the team; objectively evaluates the team's significant judgements and conclusions before the report (VSA 220 paragraph 20).</i>	<i>review is complete; open points if any.</i>	<i>Reading only the papers chosen, without the draft report and the financial statements.</i>

VSA 220 đoạn 19 buộc phải có người soát xét kiểm soát chất lượng khi kiểm toán tổ chức niêm yết, và với các cuộc kiểm toán khác khi doanh nghiệp kiểm toán thấy cần; ngày báo cáo không được đề trước khi việc soát xét hoàn thành (điểm c). Hoàng Lâm không phải tổ chức niêm yết, nhưng Tân Minh Khang bố trí ông Tùng cho cuộc kiểm toán này, và cuộc soát xét của ông diễn ra ngày 01/03/2027, bốn ngày trước ngày phát hành báo cáo 05/03/2027.

VSA 220 paragraph 19 requires an engagement quality control reviewer for audits of listed entities and, for other audits, whenever the audit firm considers it necessary; the report may not be dated before the review is complete (point c). Hoàng Lâm is not listed, but Tân Minh Khang assigns Mr Tùng to this audit, and his review takes place on 1 March 2027, four days before the report is issued on 5 March 2027.



Hình 1.1. Nhóm kiểm toán Tân Minh Khang và những người làm việc cùng ở Hoàng Lâm; mũi tên liền là giao việc và trao đổi, nét đứt là soát xét ngoài nhóm.

Figure 1.1. The Tân Minh Khang team and its counterparts at Hoàng Lâm; solid arrows show assignment and communication, the dashed arrow shows the review outside the team.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Báo cáo kiểm toán Hoàng Lâm có hai chữ ký (Luật KTĐL Điều 46 khoản 3; VSA 700 đoạn 40). Lương Thị Hà là kiểm toán viên hành nghề được giao phụ trách cuộc kiểm toán (Điều 41 khoản 4); Trịnh Quốc Bảo, thành viên Ban Giám đốc, ký với tư cách người được ủy quyền bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của Tân Minh Khang. Ngọc Anh, chưa có chứng chỉ, là trợ lý kiểm toán; chị ký giấy tờ làm việc chỉ với vai trò người lập, và không được gọi là kiểm toán viên theo Điều 14 Luật KTĐL.

The Hoàng Lâm audit report carries two signatures (Audit Law Article 46(3); VSA 700 paragraph 40). Lương Thị Hà is the practising auditor assigned to the engagement (Article 41(4)); Trịnh Quốc Bảo, a partner, signs as the person authorised in writing by Tân Minh Khang's legal representative. Ngọc Anh, who holds no certificate, is an audit assistant; she signs working papers only as preparer and is not called an auditor under Article 14 of the Audit Law.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trợ lý ký tên "kiểm toán viên" trên thư xác nhận hoặc biên bản làm việc với khách hàng. Kiểm toán viên là người có chứng chỉ kiểm toán viên (Luật KTĐL Điều 14 khoản 1 điểm d, Điều 5 khoản 2); tự nhận chức danh đó khi chưa có chứng chỉ làm sai sự thật về trình độ, trái Điều 13 khoản 1 điểm e. Ký với chức danh trợ lý kiểm toán.

An assistant signs as "auditor" on a confirmation letter or a meeting minute with the client. An auditor is someone with the auditor certificate (Audit Law Article 14(1)(d), Article 5(2)); claiming the title without it misstates one's qualification, contrary to Article 13(1)(e). Sign as audit assistant.

1.7. Mùa kiểm toán và một ngày của Ngọc Anh — *The audit season and a day in Ngọc Anh's work*

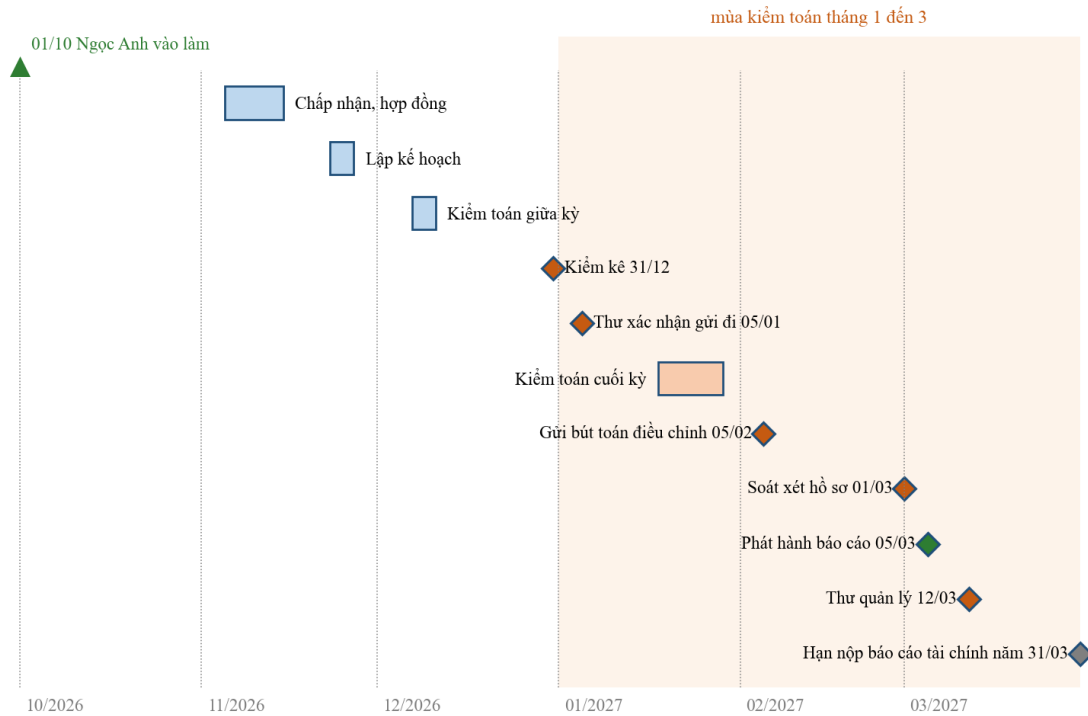
Nhịp năm — *The yearly rhythm*

Phần lớn khách hàng có năm tài chính trùng năm dương lịch, nên việc dồn vào tháng 1 đến 3. Luật Kế toán Điều 29 khoản 3 đòi nộp báo cáo tài chính năm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tức 31/03/2027 với năm 2026. Báo cáo kiểm toán Hoàng Lâm phát hành 05/03/2027, còn 26 ngày đến hạn đó, và phải có trước khi ngân hàng quyết định gia hạn hạn mức.

Most clients have a financial year equal to the calendar year, so work piles up in January to March. Article 29(3) of the Accounting Law requires the annual financial statements to reach the competent state body within 90 days of the accounting year end, which is 31/03/2027 for 2026. The Hoàng Lâm report is issued on 5 March 2027, 26 days before that date, and must exist before the bank decides on the credit limit.

Giai đoạn <i>Stage</i>	Mốc Tân Minh Khang – Hoàng Lâm <i>Tân Minh Khang – Hoàng Lâm dates</i>	Việc của trợ lý <i>Assistant's work</i>
Tháng 10 đến 11/2026 <i>October to November 2026</i>	05/11 đánh giá chấp nhận khách hàng; 15/11 ký hợp đồng. <i>5 Nov client acceptance review; 15 Nov contract signed.</i>	Khai báo độc lập, đọc hồ sơ chấp nhận, đọc báo cáo tài chính 2025. <i>Independence declaration, read the acceptance file and 2025 statements.</i>

Giai đoạn <i>Stage</i>	Mốc Tân Minh Khang – Hoàng Lâm <i>Tân Minh Khang – Hoàng Lâm dates</i>	Việc của trợ lý <i>Assistant's work</i>
Cuối tháng 11 đến 12/2026 <i>Late November to December 2026</i>	23 đến 27/11 lập kế hoạch; 07 đến 11/12 kiểm toán giữa kỳ; 31/12 chứng kiến kiểm kê. <i>23 to 27 Nov planning; 7 to 11 Dec interim audit; 31 Dec attend the stock count.</i>	Làm giấy tờ làm việc phần kế hoạch, thử nghiệm kiểm soát, đếm hàng cùng thủ kho. <i>Prepare planning papers, control tests, count stock with the storekeeper.</i>
Tháng 1/2027 <i>January 2027</i>	05/01 gửi thư xác nhận; 18 đến 29/01 kiểm toán cuối kỳ tại văn phòng khách hàng. <i>5 Jan confirmations sent; 18 to 29 Jan final fieldwork at the client's office.</i>	Đối chiếu tiền, phải thu, chi phí; theo dõi thư xác nhận; trả lời ghi chú soát xét. <i>Reconcile cash, receivables and expenses; chase confirmations; answer review notes.</i>
Tháng 2/2027 <i>February 2027</i>	05/02 gửi danh sách bút toán đề nghị điều chỉnh. <i>5 Feb proposed adjusting entries sent.</i>	Cập nhật bảng sai sót, tính lại số sau điều chỉnh. <i>Update the misstatement schedule and recompute adjusted figures.</i>
Tháng 3/2027 <i>March 2027</i>	01/03 soát xét hồ sơ; 05/03 thư giải trình và phát hành báo cáo; 12/03 thư quản lý; hạn nộp báo cáo tài chính năm 31/03. <i>1 Mar file review; 5 Mar representation letter and report issued; 12 Mar management letter; 31 Mar filing deadline for the annual statements.</i>	Hoàn thiện giấy tờ làm việc, trả lời ghi chú còn lại, sắp xếp hồ sơ. <i>Finish working papers, clear remaining notes, assemble the file.</i>
Sau khi phát hành <i>After issue</i>	Hồ sơ hoàn thiện thường không quá 60 ngày kể từ ngày lập báo cáo (VSA 230 đoạn A21): đến 04/05/2027; đưa vào lưu trữ trong 12 tháng: đến 05/03/2028 (Luật KTĐL Điều 50 khoản 2); lưu tối thiểu 10 năm kể từ ngày phát hành, tức đến 05/03/2037 (Nghị định 17/2012 Điều 18 khoản 3). <i>The file is normally completed within 60 days of the report date (VSA 230 paragraph A21): by 04/05/2027; archived within 12 months: by 05/03/2028 (Audit Law Article 50(2)); kept at least 10 years from issue, that is until 05/03/2037 (Decree 17/2012 Article 18(3)).</i>	Chỉ làm việc hành chính: sắp xếp, tham chiếu chéo, ký danh sách kiểm tra; không làm thủ tục mới (VSA 230 đoạn A22). <i>Administrative work only: sorting, cross-referencing, signing the checklist; no new procedures (VSA 230 paragraph A22).</i>



Hình 1.2. Nhịp cuộc kiểm toán Hoàng Lâm từ 01/10/2026 đến 31/03/2027; vùng tô nhạt là mùa kiểm toán tháng 1 đến 3.

Figure 1.2. The rhythm of the Hoàng Lâm audit from 1 October 2026 to 31 March 2027; the shaded band is the January to March season.

Làm thêm giờ trong mùa cao điểm bị giới hạn: Bộ luật Lao động Điều 107 khoản 2 yêu cầu người lao động đồng ý, không quá 40 giờ trong một tháng và không quá 200 giờ trong một năm, trừ các trường hợp ở khoản 3. Cách tính tiền làm thêm và kế hoạch giờ làm của Ngọc Anh nằm ở Chương 8.

Overtime in the peak season is capped: Article 107(2) of the Labour Code requires the employee's consent, no more than 40 hours a month and no more than 200 hours a year, except in the cases in clause 3. Overtime pay and Ngọc Anh's hours plan are in Chapter 8.

Một ngày của Ngọc Anh, thứ Ba 19/01/2027 — A day for Ngọc Anh, Tuesday 19 January 2027

Ngày thứ hai của tuần kiểm toán cuối kỳ. Ngọc Anh được giao ba khoản mục: tiền, phải thu khách hàng, chi phí. Giờ giấc trong ngày do trưởng nhóm chốt buổi sáng.

The second day of the final fieldwork week. Ngọc Anh has three accounts: cash, trade receivables and expenses. The senior fixes every time slot in the morning.

Giờ Time	Việc Task	Giấy tờ và quy tắc Paper and rule
07:45	Đến văn phòng Hoàng Lâm ở phường Hoàng Mai, ghi tên với bảo vệ, mở máy công ty và đăng nhập tài khoản chỉ xem dữ liệu kế toán do chị Nhung cấp.	Tài khoản chỉ có quyền xem: trợ lý không nhập, không sửa số liệu của khách hàng. <i>Read-only: an assistant neither</i>

Giờ Time	Việc Task	Giấy tờ và quy tắc Paper and rule
	<i>Arrive at Hoàng Lâm's office in Hoàng Mai ward, sign in with security, start the firm laptop and log into the read-only accounting account chị Nhung issued.</i>	<i>enters nor edits the client's data.</i>
08:15	Họp 15 phút với anh Minh: chốt việc trong ngày và nghe ghi chú soát xét còn mở từ hôm qua. <i>A 15-minute meeting with Minh: fix the day's tasks and hear review notes still open from yesterday.</i>	Ghi sổ tay từng việc và hạn trả. <i>Write each task and its due time in the notebook.</i>
08:30	Đối chiếu số dư tài khoản 112 trên sổ cái, 1.342.000.000 đồng, với sao kê ngân hàng và thư xác nhận ngân hàng đã nhận. <i>Reconcile the balance of account 112 in the general ledger, 1,342,000,000 dong, with the bank statement and the bank confirmation received.</i>	Một giấy tờ làm việc: nguồn, ngày lập, ký hiệu kiểm tra, kết luận (Chương 5, Chương 4 mục 4.6). <i>One working paper: source, date, tick marks, conclusion (Chapter 5, Chapter 4 section 4.6).</i>
10:30	Xin chị Nguyễn Minh Thư danh sách khách nợ theo tuổi nợ tại 31/12/2026, kèm hạn trả cụ thể. <i>Ask Nguyễn Minh Thư for the receivables ageing at 31 December 2026, with a firm date for delivery.</i>	Ghi yêu cầu vào danh sách tài liệu đề nghị cung cấp, có người phụ trách và hạn. <i>Log the request in the prepared-by-client list with an owner and a due date.</i>
13:00	Theo dõi thư xác nhận phải thu: gửi 20 thư ngày 05/01, đã nhận 17; ghi 3 thư chưa trả lời đề đề xuất thủ tục thay thế. <i>Chase the receivable confirmations: 20 sent on 5 January, 17 received; log the 3 without a reply and propose alternative procedures.</i>	Thư gửi và nhận qua kênh do nhóm kiểm soát, không qua tay khách hàng (VSA 505, Chương 3). <i>Letters go and return through a channel the team controls, never via the client (VSA 505, Chapter 3).</i>
15:00	Làm giấy tờ phân chi phí: chọn mẫu hóa đơn, đối chiếu chứng từ, kiểm tra hóa đơn từ 5 triệu đồng trả tiền mặt. <i>Work the expense papers: select invoices, vouch to documents, test invoices of 5 million dong or more paid in cash.</i>	Mẫu chọn ghi rõ cách chọn; không chọn theo ý thích. <i>State how the sample was chosen; no picking by preference.</i>
16:30	Trả lời ghi chú soát xét của anh Minh bằng bằng chứng, không bằng lời hứa; sửa giấy tờ, ghi ngày sửa. <i>Answer Minh's review notes with evidence, not promises; fix the paper and note the date of the change.</i>	Không xóa dấu vết sửa; người soát xét phải thấy được lịch sử. <i>Never erase the trail; the reviewer must see the history.</i>

Giờ Time	Việc Task	Giấy tờ và quy tắc Paper and rule
17:30	Cập nhật danh sách tài liệu còn thiếu, gửi chị Nhung; ghi sổ tay việc ngày mai; khóa máy, không để tài liệu in trên bàn. <i>Update the list of missing documents and send it to chị Nhung; note tomorrow's work; lock the laptop and leave no printouts on the desk.</i>	Dữ liệu khách hàng ở lại máy công ty (Luật KTĐL Điều 43). <i>Client data stays on firm equipment (Audit Law Article 43).</i>

GHI NHỚ / KEY POINT — Một ngày tại hiện trường gồm ba việc lặp lại: đối chiếu số với nguồn bên ngoài, xin và theo dõi tài liệu bằng danh sách có hạn, và ghi lại bằng giấy tờ làm việc để người khác đọc là hiểu. Việc nào thiếu một trong ba chưa tính là xong.

A day in the field repeats three jobs: tie figures to outside sources, request and chase documents from a list with due dates, and write it up so another person can follow it. A task missing any of the three is not finished.

1.8. Quan hệ với khách hàng, Bộ Tài chính và tổ chức nghề nghiệp — Relations with clients, the Ministry of Finance and the professional body

Bên Party	Quan hệ với nhóm kiểm toán Relation to the team	Điều trợ lý cần nhớ What an assistant must remember
Đơn vị được kiểm toán <i>The audited entity</i>	Có quyền chọn doanh nghiệp kiểm toán, từ chối cung cấp tài liệu không liên quan, đề nghị thay thành viên nhóm khi có căn cứ, thảo luận và giải trình dự thảo báo cáo (Điều 38); có nghĩa vụ cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, không hạn chế phạm vi, điều chỉnh sai sót, thanh toán phí (Điều 39). <i>It may choose the audit firm, refuse documents unrelated to the audit, ask to replace a team member with grounds, and discuss and respond to the draft report (Article 38); it must provide complete, accurate and timely information, not restrict scope, adjust misstatements and pay the fee (Article 39).</i>	Xin tài liệu trong phạm vi nội dung kiểm toán, ghi yêu cầu bằng văn bản; mọi cam kết về ý kiến kiểm toán thuộc về người ký báo cáo. <i>Ask only for documents within the audit scope, and in writing; any commitment on the opinion belongs to the report signatory.</i>
Kiểm toán viên hành nghề <i>The practising auditor</i>	Có quyền yêu cầu cung cấp thông tin, kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ, kiểm tra hồ sơ trong và ngoài đơn vị (Điều 17 khoản 3, 4); phải từ chối kiểm toán khi không bảo đảm độc lập hoặc khách hàng có yêu cầu trái đạo đức nghề nghiệp (Điều 18 khoản 3, 4). <i>May request information, count assets, reconcile balances and examine records inside and outside the entity (Article 17(3), (4)); must decline an audit when independence is not assured or the client asks for something contrary</i>	Quyền kiểm kê và đối chiếu công nợ là căn cứ pháp lý cho việc đứng kiểm kê 31/12 và gửi thư xác nhận. <i>The right to count assets and reconcile balances is the legal basis for attending the 31 December count and sending confirmations.</i>

Bên <i>Party</i>	Quan hệ với nhóm kiểm toán <i>Relation to the team</i>	Điều trợ lý cần nhớ <i>What an assistant must remember</i>
	<i>to ethics (Article 18(3), (4)).</i>	
Bộ Tài chính <i>The Ministry of Finance</i>	Quản lý nhà nước về kiểm toán độc lập: quy định thi chứng chỉ, cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, cập nhật kiến thức, đăng ký hành nghề, kiểm soát chất lượng; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm (Điều 11 khoản 2). Doanh nghiệp kiểm toán phải chấp hành yêu cầu kiểm tra chất lượng (Điều 18 khoản 10). <i>State management of independent audit: exam rules, issue and withdrawal of the audit business licence, continuing education, practising registration, quality control; inspection and handling of breaches (Article 11(2)). Practising auditors must comply with quality inspections (Article 18(10)).</i>	Hồ sơ giấy tờ làm việc có thể được đọc trong một cuộc kiểm tra chất lượng; viết sao cho người ngoài nhóm hiểu và kiểm lại được. <i>Working papers may be read in a quality inspection; write them so an outsider can follow and recheck.</i>
Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán <i>The professional body for audit</i>	Là tổ chức xã hội nghề nghiệp của kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán trong cả nước; bồi dưỡng kiến thức, soạn thảo và cập nhật chuẩn mực kiểm toán Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Tài chính, tham gia tổ chức thi, phối hợp kiểm tra chất lượng (Luật KTĐL Điều 12; Nghị định 17/2012 Điều 4). <i>The professional social organisation of auditors, practising auditors and audit firms nationwide; trains, drafts and updates Vietnamese Standards on Auditing for the Minister of Finance, helps run the exams and takes part in quality inspections (Audit Law Article 12; Decree 17/2012 Article 4).</i>	Nguồn học và cập nhật chuẩn mực; kiến thức cập nhật hằng năm là điều kiện giữ đăng ký hành nghề (Luật KTĐL Điều 15, 18 khoản 5). <i>A source of training and standard updates; annual updating is a condition of keeping the practising registration (Audit Law Articles 15 and 18(5)).</i>
Cơ quan nhà nước và người dùng báo cáo <i>State bodies and report users</i>	Cơ quan quản lý có quyền yêu cầu giải trình các nội dung ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán (Điều 48 khoản 3); ngân hàng, cổ đông, nhà đầu tư dùng báo cáo để xử lý quan hệ quyền lợi (Điều 7 khoản 4). <i>Regulators may require an explanation of qualifications in the audit report (Article 48(3)); banks, shareholders and investors use the report to settle their rights (Article 7(4)).</i>	Mỗi câu chữ trong báo cáo có người đọc ngoài khách hàng; câu hỏi của ngân hàng về Hoàng Lâm trả lời qua chủ nhiệm hoặc người ký. <i>Every sentence in the report has readers beyond the client; a bank's question about Hoàng Lâm goes through the manager or signatory.</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hứa với kế toán hay Giám đốc khách hàng rằng "khoản này không sao, báo cáo vẫn sạch" khi chưa có kết luận. Quyết định ý kiến thuộc

về người ký báo cáo sau soát xét; lời hứa của trợ lý làm khách hàng bỏ qua việc điều chỉnh, và thông đồng làm sai lệch kết quả kiểm toán bị cấm ở Luật KTĐL Điều 13 khoản 1 điểm i. *Promising the client's accountant or director that "this item is fine, the report will stay clean" before any conclusion exists. The opinion belongs to the signatory after review; an assistant's promise makes the client skip an adjustment, and colluding to distort the audit result is banned by Article 13(1)(i) of the Audit Law.*

1.9. Đạo đức nghề nghiệp và tính độc lập — Professional ethics and independence

Thông tư 70/2015/TT-BTC ban hành Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán; đoạn 100.5 nêu năm nguyên tắc cơ bản mà kế toán viên, kiểm toán viên phải tuân thủ. Luật KTĐL Điều 8 đặt bốn nguyên tắc hoạt động: tuân thủ pháp luật, tuân thủ chuẩn mực, độc lập – trung thực – khách quan, bảo mật thông tin.

Circular 70/2015/TT-BTC issues the Code of Ethics for accountants and auditors; paragraph 100.5 lists five fundamental principles that must be followed. Article 8 of the Audit Law sets four operating principles: comply with the law, comply with standards, be independent, honest and objective, and keep information confidential.

Nguyên tắc (đoạn) <i>Principle (paragraph)</i>	Nội dung theo Thông tư 70/2015 <i>Content under Circular 70/2015</i>	Việc cụ thể của trợ lý <i>What it means for an assistant</i>
Tính chính trực (110.1) <i>Integrity (110.1)</i>	Thẳng thắn, trung thực trong mọi quan hệ chuyên môn và kinh doanh. <i>Be straightforward and honest in all professional and business relationships.</i>	Không điền ký hiệu kiểm tra cho việc chưa làm; không đổi ngày giấy tờ làm việc. <i>Never tick a step not done; never change a working paper's date.</i>
Tính khách quan (120.1) <i>Objectivity (120.1)</i>	Không để thiên vị, xung đột lợi ích hay ảnh hưởng không hợp lý chi phối xét đoán. <i>Do not let bias, conflict of interest or undue influence override judgement.</i>	Báo trưởng nhóm khi có quan hệ cá nhân với người của khách hàng, ví dụ họ hàng làm ở Hoàng Lâm. <i>Tell the senior of any personal tie to the client's people, for example a relative working at Hoàng Lâm.</i>
Năng lực chuyên môn và tính thận trọng (130.1) <i>Professional competence and due care (130.1)</i>	Duy trì kiến thức, kỹ năng ở mức cần thiết; hành động thận trọng theo chuẩn mực. <i>Maintain knowledge and skill at the level needed; act diligently under the standards.</i>	Nhận việc nằm trong khả năng, hỏi khi chưa chắc; hoàn thành giờ cập nhật kiến thức. <i>Take on work within your ability, ask when unsure and complete training hours.</i>
Tính bảo mật (140.1) <i>Confidentiality (140.1)</i>	Không tiết lộ thông tin ra ngoài khi chưa được người có thẩm quyền đồng ý, trừ nghĩa vụ công bố theo pháp luật; không dùng thông tin vì lợi ích cá nhân hay bên thứ ba. Giữ	Không kể chuyện khách hàng ở nhà hay trên mạng xã hội; không gửi tài liệu qua tài khoản cá nhân. <i>No client stories at home or on social media; no documents through</i>

Nguyên tắc (đoạn) <i>Principle (paragraph)</i>	Nội dung theo Thông tư 70/2015 <i>Content under Circular 70/2015</i>	Việc cụ thể của trợ lý <i>What it means for an assistant</i>
	kín cả ngoài giờ làm việc (140.2). <i>Do not disclose outside the firm without the consent of someone with authority, except where the law requires it; do not use information for personal gain or for a third party. Keep it private outside work as well (140.2).</i>	<i>personal accounts.</i>
Tư cách nghề nghiệp (150.1) <i>Professional behaviour (150.1)</i>	Tuân thủ pháp luật và tránh hành vi làm giảm uy tín nghề nghiệp. <i>Comply with the law and avoid conduct that discredits the profession.</i>	Ăn mặc, lời nói, cách ghi email với khách hàng đúng mực; không quảng bá sai về trình độ. <i>Dress, speech and client emails kept proper; no false claims about qualifications.</i>

Tính độc lập là điều kiện để ý kiến có giá trị. Đoạn 100.12 Thông tư 70/2015 chia nguy cơ làm giảm độc lập thành năm loại: tư lợi, tự kiểm tra, bào chữa, quen thuộc, bị đe dọa. Luật KTĐL biến những nguy cơ nặng nhất thành lệnh cấm cụ thể. Điều 13 khoản 1 cấm thành viên tham gia cuộc kiểm toán mua, nhận biếu tặng, nắm giữ cổ phiếu hay phần vốn góp của đơn vị được kiểm toán không phân biệt số lượng (điểm a); nhận hoặc đòi bất kỳ khoản tiền, lợi ích nào ngoài phí và chi phí đã thỏa thuận trong hợp đồng (điểm c); thu nợ cho đơn vị được kiểm toán (điểm h); giả mạo, khai man hồ sơ kiểm toán (điểm k).

Independence is what gives an opinion its value. Paragraph 100.12 of Circular 70/2015 sorts threats to independence into five kinds: self-interest, self-review, advocacy, familiarity and intimidation. The Audit Law turns the heaviest threats into specific bans. Article 13(1) forbids members of an audit to buy, accept as gifts or hold shares or capital contributions in the audited entity, in any amount (point a); to take or demand any money or benefit beyond the fee and costs agreed in the contract (point c); to collect debts for the audited entity (point h); and to forge or falsify audit records (point k).

Nguy cơ <i>Threat</i>	Tình huống ở nhóm kiểm toán <i>Situation in an audit team</i>	Cách xử lý <i>Response</i>
Tư lợi <i>Self-interest</i>	Trợ lý nhận hộp quà đắt tiền của khách hàng dịp cuối năm. <i>An assistant accepts an expensive gift box from the client at year end.</i>	Từ chối, báo trưởng nhóm; không nhận khoản nào ngoài phí đã ký (Điều 13 khoản 1 điểm c). <i>Decline and tell the senior; take nothing beyond the signed fee (Article 13(1)(c)).</i>

Nguy cơ <i>Threat</i>	Tình huống ở nhóm kiểm toán <i>Situation in an audit team</i>	Cách xử lý <i>Response</i>
Tự kiểm tra <i>Self-review</i>	Nhóm kiểm toán lập hộ báo cáo tài chính rồi chính nhóm đó kiểm toán. <i>The team prepares the financial statements and then audits them.</i>	Không nhận; kiểm toán viên hành nghề không được kiểm toán đơn vị mình đã ghi sổ, lập báo cáo (Điều 19 khoản 5). <i>Refuse; a practising auditor may not audit an entity whose books or statements they prepared (Article 19(5)).</i>
Bào chữa <i>Advocacy</i>	Nhóm giúp khách hàng thuyết phục ngân hàng gia hạn hạn mức, tới mức bênh vực số liệu của họ. <i>The team helps the client persuade the bank to renew the limit, to the point of defending the client's figures.</i>	Chỉ trả lời ngân hàng bằng báo cáo đã phát hành; không tham gia thương lượng tín dụng. <i>Answer the bank only with the issued report; stay out of credit negotiations.</i>
Quen thuộc <i>Familiarity</i>	Cùng một người ký báo cáo cho một khách hàng nhiều năm, thân thiết với Ban Giám đốc. <i>The same signatory for one client over many years, close to management.</i>	Luân chuyển: kiểm toán viên hành nghề không ký báo cáo cho một đơn vị quá 05 năm liên tục (Nghị định 17/2012 Điều 16 khoản 2 sửa bởi Nghị định 90/2025 Điều 2). <i>Rotation: a practising auditor may not sign for one entity beyond 05 consecutive years (Decree 17/2012 Article 16(2) as amended by Decree 90/2025 Article 2).</i>
Bị đe dọa <i>Intimidation</i>	Khách hàng dọa đổi công ty kiểm toán nếu ý kiến không có lợi. <i>The client threatens to change auditor if the opinion is unfavourable.</i>	Báo chủ nhiệm và người ký; đe dọa, ép buộc nhằm làm sai lệch kết quả kiểm toán bị cấm (Điều 13 khoản 3 điểm g). <i>Tell the manager and signatory; threats or coercion to distort the result are banned (Article 13(3)(g)).</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 05/11/2026, trước khi Tân Minh Khang nhận lời Hoàng Lâm, mọi người trong nhóm khai báo không nắm cổ phiếu hay phần vốn góp, không có người thân giữ chức vụ quản lý hay kế toán trưởng ở Hoàng Lâm (Luật KTĐL Điều 19 khoản 2, 7), và không làm ghi sổ hay lập báo cáo cho công ty này (khoản 5). Ông Bảo ghi kết luận về tính độc lập vào hồ sơ theo VSA 220 đoạn 11 trước khi ký hợp đồng ngày 15/11/2026.

On 5 November 2026, before Tân Minh Khang accepts Hoàng Lâm, everyone on the team declares that they hold no shares or capital contributions, that no relative holds a management post or is chief accountant at Hoàng Lâm (Audit Law Article 19(2), (7)), and that they do no bookkeeping or statement preparation for it (clause 5). Mr Bảo records his independence conclusion in the file under VSA 220 paragraph 11 before the contract is signed on 15 November 2026.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Mua cổ phiếu hoặc góp vốn vào một khách hàng của nhóm vì "chỉ một ít". Luật KTĐL Điều 13 khoản 1 điểm a cấm nắm giữ cổ phiếu hoặc phần vốn góp của đơn vị được kiểm toán không phân biệt số lượng. Khai báo trước khi mua và hỏi bộ phận độc lập của công ty.

Buying shares or taking a stake in a team client because "it is only a little". Article 13(1)(a) of the Audit Law bans holding shares or capital contributions of an audited entity in any amount. Declare before buying and ask the firm's independence function.

GHI NHỚ / KEY POINT — Năm nguyên tắc cơ bản và năm nguy cơ ở Thông tư 70/2015, cộng với danh sách cấm ở Điều 13 và 19 Luật KTĐL, là phần ít thương lượng nhất của nghề: vi phạm ở đây làm cả cuộc kiểm toán mất giá trị, không dừng ở một giấy tờ làm việc.

The five principles and five threats in Circular 70/2015, together with the lists of bans in Articles 13 and 19 of the Audit Law, are the least negotiable part of the trade: a breach here costs the credibility of the whole audit, not just one working paper.

1.10. Kiểm toán với phần mềm phân tích dữ liệu và AI — *Auditing with data-analysis software and AI*

Phần mềm làm nhanh những việc lặp lại trên dữ liệu có cấu trúc; người làm kiểm toán giữ ba việc mà chuẩn mực gán cho người: xét đoán chuyên môn với thái độ hoài nghi nghề nghiệp (VSA 200 đoạn 15), đánh giá độ tin cậy của thông tin dùng làm bằng chứng (VSA 500 đoạn 07, 09, 11) và chịu trách nhiệm về báo cáo (Luật KTĐL Điều 18 khoản 7). Bảng chia việc theo từng tình huống ở Hoàng Lâm.

Software does repetitive work on structured data quickly; the auditor keeps three duties that the standards attach to a person: professional judgement with professional scepticism (VSA 200 paragraph 15), judging the reliability of information used as evidence (VSA 500 paragraphs 07, 09, 11) and answering for the report (Audit Law Article 18(7)). The table splits the work case by case at Hoàng Lâm.

Việc <i>Task</i>	Máy làm <i>The machine</i>	Người phải làm <i>The person</i>
Bút toán ghi sổ bất thường <i>Unusual journal entries</i>	Lọc toàn bộ sổ nhật ký: bút toán ngày nghỉ, số tròn, sát ngày khóa sổ, người ghi hiếm gặp. <i>Filter the whole journal: weekend entries, round numbers, entries near cut-off, rare posters.</i>	Phỏng vấn người ghi, chọn bút toán cuối kỳ để kiểm tra, quyết định có phải dấu hiệu gian lận không (VSA 240 đoạn 32). <i>Question the poster, pick year-end entries to test, decide whether it signals fraud (VSA 240 paragraph 32).</i>
Ghép danh sách xác nhận <i>Matching the confirmation list</i>	Ghép sổ chi tiết 131 với danh sách 20 thư đã chọn; phát hiện thư thiếu hoặc trùng khách. <i>Match the 131 sub-ledger to the 20 letters chosen; spot missing or duplicate customers.</i>	Kiểm soát việc gửi và nhận thư; xử lý thư không trả lời bằng thủ tục thay thế; lập luận khi số xác nhận lệch. <i>Control sending and receipt; handle non-replies with alternative procedures; reason through any difference.</i>

Việc <i>Task</i>	Máy làm <i>The machine</i>	Người phải làm <i>The person</i>
Chọn mẫu <i>Sampling</i>	Tạo số ngẫu nhiên, sắp theo khoảng cách, tính cỡ mẫu từ các tham số được chọn. <i>Generate random numbers, order by interval, compute sample size from the chosen parameters.</i>	Xác định tổng thể và kiểm tra tổng thể đầy đủ, chọn mục tiêu của thủ tục, ghi cách chọn. <i>Define the population and check it is complete, pick the procedure's objective, record how the sample was chosen.</i>
Tính lại khấu hao <i>Recomputing depreciation</i>	Tính 720.000.000 chia 10 năm chia 12 tháng, được 6.000.000 đồng một tháng; hai tháng là 12.000.000 đồng. <i>Compute 720,000,000 over 10 years over 12 months, giving 6,000,000 dong a month; two months is 12,000,000 dong.</i>	Lấy nguyên giá, ngày đưa vào sử dụng, thời gian khấu hao từ hợp đồng, hóa đơn, biên bản bàn giao; phần mềm chỉ tính được trên số được nhập. <i>Take cost, in-service date and useful life from the contract, invoice and handover record; software only computes on what is entered.</i>
Đọc hợp đồng và hóa đơn <i>Reading contracts and invoices</i>	Nhận dạng ký tự, trích số, ngày, tên bên; tóm tắt điều khoản. <i>Recognise characters, extract amounts, dates and parties; summarise clauses.</i>	Đối chiếu bản gốc, tự đọc điều khoản trọng yếu, đánh giá độ tin cậy của thông tin trước khi dùng làm bằng chứng (VSA 500 đoạn 09). <i>Check the original, read the material clauses yourself and judge reliability before using it as evidence (VSA 500 paragraph 09).</i>
Soạn nháp giấy tờ làm việc, tóm tắt chuẩn mực <i>Drafting working papers, summarising standards</i>	Đưa bản nháp văn bản, bảng tổng hợp từ dữ liệu đã được phép dùng. <i>Produce draft text and summary tables from data cleared for use.</i>	Đọc lại từng câu, đối chiếu đoạn chuẩn mực gốc, ký tên người lập; người soát xét không chấp nhận "máy viết" làm lý do. <i>Reread every line, check the source paragraph of the standard, sign as preparer; a reviewer does not accept "the machine wrote it" as a reason.</i>
Ý kiến, trọng yếu, hoạt động liên tục <i>Opinion, materiality and going concern</i>	Cung cấp số liệu so sánh và kịch bản. <i>Supply comparative figures and scenarios.</i>	Toàn bộ xét đoán; hình thành ý kiến và ký báo cáo (Luật KTĐL Điều 18 khoản 7, Điều 46). <i>All of the judgement; form the opinion and sign the report (Audit Law Article 18(7), Article 46).</i>

Dữ liệu khách hàng đi qua phần mềm nào cũng nằm dưới nghĩa vụ bảo mật. Luật KTĐL Điều 43 khoản 1 cấm tiết lộ thông tin về hồ sơ kiểm toán, khách hàng, đơn vị được kiểm toán, trừ khi khách hàng chấp thuận hoặc pháp luật quy định; khoản 3 buộc doanh nghiệp kiểm toán xây dựng và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ bảo đảm nghĩa vụ này. Thông tư 70/2015 đoạn 140.2 đòi giữ bảo mật cả ngoài môi trường làm việc. Đưa sổ cái, hợp

đồng hay danh sách khách hàng của Hoàng Lâm lên một công cụ AI công cộng là chuyển thông tin cho bên thứ ba khi khách hàng chưa chấp thuận, và hai ngoại lệ trên không che được việc đó.

Client data is under the confidentiality duty whichever software it passes through. Article 43(1) of the Audit Law forbids disclosing information about audit files, clients and audited entities unless the client consents or the law requires; clause 3 obliges the audit firm to build and run an internal control system that secures this duty. Circular 70/2015 paragraph 140.2 requires confidentiality outside the workplace too. Putting Hoàng Lâm's ledger, contracts or customer list into a public AI tool passes information to a third party without the client's consent, and neither exception above covers it.

- Làm việc trên máy do công ty cấp, ổ đĩa mã hóa, tài khoản cá nhân của công ty; không chép dữ liệu khách hàng sang máy riêng hay USB riêng.
Work on firm-issued equipment with encrypted disks and firm accounts; never copy client data to a personal machine or USB stick.
- Chỉ dùng công cụ AI do công ty cho phép, chạy trong môi trường công ty kiểm soát; hỏi chủ nhiệm trước khi dùng công cụ mới.
Use only AI tools the firm approves, run in an environment the firm controls; ask the manager before using a new tool.
- Không chụp màn hình sổ sách khách hàng gửi qua ứng dụng nhắn tin cá nhân; hỏi bạn bè bằng ví dụ đã đổi tên và đổi số.
Do not screenshot client books into a personal chat; ask friends with an example whose names and figures are changed.
- Kết quả từ máy là điểm khởi đầu của thủ tục, không phải bằng chứng; ghi trong giấy tờ làm việc nguồn dữ liệu, ngày trích, bước làm sạch.
A machine result starts a procedure and is not evidence; record in the working paper the data source, extraction date and cleaning steps.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dán nguyên bảng sổ chi tiết công nợ của Hoàng Lâm vào một chatbot công cộng để "tóm tắt giúp". Việc này làm lộ danh sách khách hàng của đơn vị được kiểm toán (Luật KTĐL Điều 43 khoản 1, Điều 13 khoản 1 điểm đ) và không đảo ngược được. Dùng bản sao đã bỏ tên, hoặc dùng công cụ nội bộ của công ty.
Pasting Hoàng Lâm's receivables sub-ledger into a public chatbot to "summarise it". That exposes the audited entity's customer list (Audit Law Article 43(1), Article 13(1)(đ)) and cannot be undone. Use a copy with the names removed, or the firm's own tool.

1.11. Việc cần làm ngay — Action checklist

- Lập một bảng so sánh ba loại kiểm toán bằng lời của bạn, mỗi ô ghi Điều hoặc khoản đã tra: ai làm, kiểm gì, báo cáo cho ai.
Draw up a comparison of the three kinds of audit in your own words, each cell citing the Article or clause you looked up: who does it, what it examines, who receives the report.
- Tính ba tiêu chí quy mô lớn cho một doanh nghiệp bạn biết số liệu, và ghi doanh nghiệp đó bắt buộc hay không.

Compute the three large-scale tests for a company whose figures you know, and state whether it must be audited.

- Đọc Điều 13 và Điều 19 Luật KTĐL một lần, rồi viết bản khai độc lập thử của riêng bạn cho một khách hàng giả định.

Read Articles 13 and 19 of the Audit Law once, then write your own trial independence declaration for an imaginary client.

- Đọc đoạn 100.5 và 100.12 của Thông tư 70/2015, chép ra năm nguyên tắc và năm nguy cơ rồi gắn mỗi mục với một tình huống bạn từng gặp.

Read paragraphs 100.5 and 100.12 of Circular 70/2015, copy out the five principles and five threats and match each to a situation you have met.

- Xếp lịch cá nhân cho mùa tháng 1 đến 3: ghi các mốc 18/01, 05/02, 01/03, 05/03, 31/03 và chừa ngày nghỉ trước đợt cao điểm.

Block out your calendar for January to March: enter 18 Jan, 5 Feb, 1 Mar, 5 Mar and 31 Mar and keep rest days ahead of the peak.

- Dựng bảng tính nhỏ trên dữ liệu tự đặt: tính lại một khoản khấu hao và lọc bút toán ngày nghỉ, ghi rõ máy làm gì và bạn làm gì.

Build a small spreadsheet on invented data: recompute one depreciation charge and filter weekend entries, noting what the machine did and what you did.

- Hỏi trưởng nhóm của bạn chính sách dùng công cụ AI và lưu dữ liệu khách hàng của công ty, rồi ghi lại bằng văn bản.

Ask your senior about the firm's policy on AI tools and storing client data, and write it down.

- Xin xem một mẫu giấy tờ làm việc đã ẩn tên khách hàng, và tìm đủ bảy mục: khách hàng, kỳ, người lập, người soát xét, mục tiêu, nguồn, kết luận.

Ask to see a working paper with the client name removed and find all seven items: client, period, preparer, reviewer, objective, source, conclusion.

Chương 2. Con đường vào nghề — Chapter 2. Getting into the profession

Sau chương này bạn làm được — What you will be able to do

- Đối chiếu bằng cấp và bảng điểm với Điều 14 Luật Kiểm toán độc lập và Điều 4 Thông tư 91/2017 để biết đã đủ điều kiện dự thi chứng chỉ kiểm toán viên chưa.
Check your degree and transcript against Article 14 of the Law on Independent Audit and Article 4 of Circular 91/2017 to see whether you may sit the auditor certificate.
- Tính hai mốc 36 tháng khác nhau, một cho dự thi và một cho đăng ký hành nghề, rồi đặt vào lịch.
Compute the two different 36-month dates, one for the exam and one for registration, and put them in your calendar.
- Lập kế hoạch thi bảy môn với hạn bảo lưu 3 năm và tổng điểm tối thiểu 38.
Plan the seven papers around the three-year retention limit and the 38-point minimum total.
- Chọn chứng chỉ phù hợp với mục tiêu: kế toán viên, quốc tế, CIA, CISA.
Choose the qualification that fits your goal: accountant, international, CIA or CISA.
- Theo lộ trình 24 tuần và xin thực tập kiểm toán với giấy tờ làm việc đủ nguồn, ngày, người lập.
Follow the 24-week plan and apply for an audit internship with working papers carrying source, date and preparer.

2.1. Ngành học phù hợp và chỗ đứng của từng xuất phát điểm — 2.1. Degrees that fit and where each starting point lands

Tiêu chuẩn kiểm toán viên nằm ở Điều 14 Luật Kiểm toán độc lập: năng lực hành vi dân sự đầy đủ, phẩm chất đạo đức tốt, bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc chuyên ngành khác theo quy định của Bộ Tài chính, và chứng chỉ kiểm toán viên. Điều 4 khoản 2 Thông tư 91/2017/TT-BTC mở ba lối cho người học ngành khác, sẽ gặp ở phần dưới. Theo Điều 14, người chưa có chứng chỉ chưa phải kiểm toán viên; trong sách này họ là trợ lý kiểm toán, đúng chức danh của Phan Ngọc Anh ở Tân Minh Khang.

Auditor standards sit in Article 14 of the Law on Independent Audit: full civil capacity, good ethical standing, a bachelor's degree or higher in finance, banking, accounting or auditing (or another field set by the Ministry of Finance), and an auditor certificate. Article 4(2) of Circular 91/2017/TT-BTC opens three routes for graduates of other fields, covered below. Under Article 14 a person without the certificate is not yet an auditor; in this book that person is an audit assistant, which is the title Phan Ngọc Anh holds at Tan Minh Khang.

Xuất phát điểm <i>Starting point</i>	Điều kiện theo luật <i>Legal position</i>	Vị trí thường vào <i>Usual entry post</i>	Phải bù thêm <i>Gap to close</i>
Đại học kế toán, kiểm toán <i>Bachelor's in accounting or auditing</i>	Đủ ngành (Luật Điều 14 khoản 1 c) <i>Degree test met (Law Art. 14(1)(c))</i>	Trợ lý kiểm toán báo cáo tài chính <i>Audit assistant on financial statement audits</i>	Quy trình kiểm toán, giấy tờ làm việc, chọn mẫu <i>Audit process, working papers, sampling</i>
Đại học tài chính, ngân hàng <i>Bachelor's in finance or banking</i>	Đủ ngành (cùng điểm c) <i>Degree test met (same point)</i>	Trợ lý kiểm toán; kiểm toán nội bộ tại tổ chức tài chính <i>Audit assistant; internal audit in a financial institution</i>	Chế độ kế toán doanh nghiệp (TT 99) nếu chương trình học thiên về nghiệp vụ ngân hàng <i>Corporate accounting rules (Circular 99) where the course leaned to banking operations</i>
Đại học ngành khác: quản trị kinh doanh, kinh tế, luật, công nghệ thông tin <i>Other bachelor's: business, economics, law, IT</i>	Xét một trong ba lối ở TT 91 Điều 4 khoản 2: bằng ngành tài chính–ngân hàng–kế toán–kiểm toán; hoặc từ 7% số tiết học là các môn tài chính, kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động tài chính, thuế; hoặc chứng chỉ quốc tế đạt Điều 9 <i>Circular 91, Art. 4(2): one of three routes (see text)</i>	Trợ lý nếu qua vòng tuyển; người học công nghệ thông tin hợp nhóm kiểm toán hệ thống thông tin <i>Assistant if selected; IT graduates suit information systems audit teams</i>	Bảng điểm kế toán, thuế; Excel; đọc báo cáo tài chính <i>Accounting and tax transcript; Excel; reading financial statements</i>
Cao đẳng, trung cấp kế toán <i>College or vocational diploma in accounting</i>	Chưa đạt tiêu chuẩn kiểm toán viên vì Điều 14 đòi bằng đại học trở lên <i>Below the auditor standard: Article 14 needs a bachelor's or higher</i>	Công việc kế toán tại doanh nghiệp; học liên thông đại học <i>Accounting work in a company; upgrade to a bachelor's</i>	Bằng đại học; thời gian trước tháng tốt nghiệp đại học không tính vào 36 tháng dự thi <i>The bachelor's; time before the graduation month does not count towards the 36 months</i>
Thạc sĩ, tiến sĩ <i>Master's or doctorate</i>	Cùng điều kiện; mốc 36 tháng tính từ tháng tốt nghiệp ghi trên bằng đại học (hoặc sau đại học) <i>Same conditions; the 36 months run from the graduation month on the bachelor's (or postgraduate) degree</i>	Tùy công ty quyết định, thường vẫn bắt đầu ở trợ lý <i>The firm decides; often still the assistant level</i>	Kinh nghiệm thực hành, vì bằng cấp không thay giờ làm việc <i>Practice, since a degree does not replace working hours</i>

Xuất phát điểm <i>Starting point</i>	Điều kiện theo luật <i>Legal position</i>	Vị trí thường vào <i>Usual entry post</i>	Phải bù thêm <i>Gap to close</i>
Kế toán đang đi làm <i>Working accountant</i>	Thời gian kế toán tính vào 36 tháng dự thi (Điều 4 khoản 3) nhưng không tính vào 36 tháng đăng ký hành nghề (Luật Điều 15 khoản 1 b) <i>Accounting years count for the exam condition but not for the practising-registration condition</i>	Trợ lý kiểm toán; công ty quyết định bậc <i>Audit assistant; the firm sets the grade</i>	Hoài nghi nghề nghiệp, giấy tờ làm việc, tính độc lập (xem mục sau) <i>Professional scepticism, working papers, independence (see below)</i>

Người học trái ngành: bài toán 7% số tiết học — *Graduates from other fields: the 7 per cent test*

Điều 4 khoản 2 Thông tư 91/2017 cho phép dự thi nếu tổng số đơn vị học trình (hoặc tiết học) các môn tài chính, kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động tài chính, thuế đạt từ 7% trở lên trên tổng số học trình cả khóa. Cách thứ ba dành cho người có văn bằng, chứng chỉ hoàn thành khóa học do tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán cấp; Điều 9 đặt bốn điều kiện: tổ chức đó là thành viên của Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) và có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam; đã ký thỏa thuận về chương trình thi phối hợp với Bộ Tài chính; chương trình có từ 500 đến 600 tiết về tài chính, kế toán, kiểm toán; nội dung học, thi và cấp chứng chỉ thống nhất ở mọi nước nơi tổ chức có mặt.

Article 4(2) of Circular 91/2017 admits a candidate whose finance, accounting, auditing, financial analysis and tax subjects together reach 7 per cent or more of all credit units (or class periods). The third route is a diploma or certificate from an international professional body; Article 9 sets four conditions: the body belongs to the International Federation of Accountants (IFAC) with a representative office or branch in Vietnam; it has signed an agreement with the Ministry of Finance on a joint examination programme; the programme runs 500 to 600 periods in finance, accounting and auditing; and teaching, examination and certification are the same in every country where the body operates.

Môn học trong bảng điểm <i>Subject on the transcript</i>	Vương Đức Khải (tiết) <i>Khai (periods)</i>	Hạ Minh Châu (tiết) <i>Chau (periods)</i>
Tài chính	54	60
Kế toán	48	66
Kiểm toán	18	24
Phân tích hoạt động tài chính	18	18
Thuế	30	30
Cộng năm nhóm môn <i>Total of the five groups</i>	168	198

Môn học trong bảng điểm <i>Subject on the transcript</i>	Vương Đức Khải (tiết) <i>Khai (periods)</i>	Hạ Minh Châu (tiết) <i>Chau (periods)</i>
Tổng số tiết cả khóa <i>All periods in the programme</i>	2.700	2.700
Tỷ lệ <i>Share</i>	6,2%	7,3%
Ngưỡng 7% = $2.700 \times 7\% = 189$ tiết <i>Threshold: 7% of 2,700 = 189 periods</i>	Thiếu 21 tiết, chưa đạt <i>Short by 21 periods</i>	Dư 9 tiết, đạt <i>9 above the threshold</i>

Khải và Minh Châu cùng tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh với chương trình 2.700 tiết. Minh Châu qua ngưỡng 189 tiết; Khải ở 6,2% nên phải chọn lối khác, hoặc hỏi Hội đồng thi xem môn học bổ sung có được tính hay không trước khi nộp hồ sơ. Bảng điểm cần chia sẵn theo năm nhóm môn như trên để đối chiếu từng dòng.

Khai and Minh Chau both graduated in business administration from a 2,700-period programme. Chau clears the 189-period threshold; Khai stands at 6.2% and must take another route, or ask the Examination Board before applying whether extra courses would be counted. Split the transcript into the five groups as above so each line can be checked.

Kế toán chuyển sang kiểm toán — *From accountant to audit assistant*

Kế toán đã có <i>Already have</i>	Kiểm toán đòi thêm <i>Audit adds</i>	Cách bù trong ba tháng <i>How to close it in three months</i>
Đọc sổ, chứng từ, định khoản theo TT 99 <i>Reading ledgers, vouchers, journal entries under Circular 99</i>	Đi ngược: từ số trên báo cáo tìm ra chứng từ gốc <i>Working backwards from a reported figure to the source document</i>	Chọn năm số dư trên Báo cáo tình hình tài chính, truy về sổ chi tiết rồi chứng từ <i>Pick five balances on the statement of financial position and trace each to the subledger, then the voucher</i>
Tin số liệu do mình hoặc đồng nghiệp lập <i>Trusting figures prepared by oneself or colleagues</i>	Hoài nghi nghề nghiệp: số của khách hàng là lời khẳng định của Ban Giám đốc, cần bằng chứng từ bên ngoài <i>Professional scepticism: the client's figure is management's assertion and needs outside evidence</i>	Với mỗi số, ghi hai bằng chứng độc lập lấy được <i>For each figure write two independent pieces of evidence you can obtain</i>
Làm một chu trình (mua hàng hoặc bán hàng) <i>Running one cycle (purchasing or sales)</i>	Nhìn toàn báo cáo, gán rủi ro cho từng khoản mục, chọn mẫu <i>Seeing the whole statements, rating risk per account, sampling</i>	Làm tuần 9 đến 14 của lộ trình 24 tuần <i>Do weeks 9 to 14 of the 24-week plan</i>

Kế toán đã có <i>Already have</i>	Kiểm toán đòi thêm <i>Audit adds</i>	Cách bù trong ba tháng <i>How to close it in three months</i>
Ghi chép để mình dùng <i>Notes for one's own use</i>	Giấy tờ làm việc để người khác soát xét mà không cần hỏi lại <i>Working papers a reviewer can follow without asking</i>	Lập một giấy tờ làm việc có nguồn, công việc, kết luận (tuần 21) <i>Produce one working paper with source, work done, conclusion (week 21)</i>
Làm cho đơn vị mình <i>Working for one's own employer</i>	Độc lập với đơn vị được kiểm toán; Điều 19 khoản 5 cấm kiểm toán viên hành nghề kiểm toán đơn vị mà năm trước liền kề mình ghi sổ hoặc lập báo cáo tài chính <i>Independence from the audited entity; Article 19(5) bars a practising auditor from auditing an entity whose books or statements he or she kept in the preceding year</i>	Báo công ty kiểm toán mọi quan hệ cũ với khách hàng ngay khi nhận nhóm <i>Declare every former link to a client as soon as you are placed on a team</i>

Nguyễn Hải Yến tốt nghiệp ngành kế toán tháng 6/2022, làm kế toán tổng hợp ở một công ty thương mại từ 01/08/2022 và chuyển sang một công ty kiểm toán trong nước ngày 01/11/2025. Đến 31/07/2025 chị đã đủ 36 tháng công tác kế toán nên đủ điều kiện dự thi theo Điều 4 khoản 3. Chị chưa thể đăng ký hành nghề trước ngày 01/11/2028, vì Điều 15 khoản 1 b đòi 36 tháng thực tế làm kiểm toán và ba năm kế toán không được tính vào đó.

Nguyen Hai Yen graduated in accounting in June 2022, worked as a general accountant at a trading company from 1 August 2022 and moved to a domestic audit firm on 1 November 2025. By 31 July 2025 she had 36 months of accounting service, so she met the exam condition in Article 4(3). She cannot register to practise before 01/11/2028, because Article 15(1)(b) requires 36 months actually spent on audit work and her accounting years do not count.

2.2. Tuyển trợ lý kiểm toán: đợt thu và các vòng — 2.2. Recruitment of audit assistants: the autumn intake and its rounds

Công ty kiểm toán thường tuyển trợ lý thành một đợt vào mùa thu. Lý do nằm ở lịch việc: báo cáo tài chính năm của hầu hết khách hàng khóa sổ ngày 31/12, nhóm ra khách hàng dày nhất từ tháng 1 đến tháng 3, nên người mới phải vào trước đó để học mẫu giấy tờ làm việc và quy trình. Phan Ngọc Anh vào Tân Minh Khang ngày 01/10/2026; đến ngày bắt đầu kiểm toán cuối kỳ Hoàng Lâm (18/01/2027) chị có 109 ngày, và từ ngày đó đến ngày phát hành báo cáo (05/03/2027) là 46 ngày.

Audit firms usually recruit assistants in one autumn intake. The reason is the work calendar: most clients close their year on 31 December and teams are busiest from January to March, so newcomers must join earlier to learn the working paper templates and the process. Phan Ngoc Anh joined Tan Minh Khang on 01/10/2026; she had 109 days before final fieldwork at Hoang Lam began on 18/01/2027, and 46 days from then to the report date of 05/03/2027.

Vòng <i>Round</i>	Người tuyển xem gì <i>What the firm looks at</i>	Bạn nộp hoặc làm <i>What you submit or do</i>	Chỗ hay mất điểm <i>Where points are lost</i>
Hồ sơ <i>Application</i>	Ngành học, bảng điểm các môn kế toán, thuế, kiểm toán; tiếng Anh; thực tập; hoạt động nhóm <i>Degree, transcript in accounting, tax and auditing; English; internships; teamwork</i>	CV một trang, bảng điểm, chứng chỉ ngoại ngữ, thư xin việc <i>One-page CV, transcript, language certificate, cover letter</i>	CV dài, lỗi chính tả, kể nhiệm vụ không kể kết quả <i>Long CV, typos, duties without results</i>
Bài kiểm tra <i>Written test</i>	Tư duy logic, số học, tiếng Anh, kế toán cơ bản <i>Logic, arithmetic, English, basic accounting</i>	Làm bài trong thời gian giới hạn, không máy tính hoặc có máy tính tùy đề <i>Timed paper, calculator rules vary</i>	Bỏ nhiều câu kế toán vì sa đà ở câu logic <i>Leaving accounting questions blank after dwelling on logic</i>
Phỏng vấn chuyên môn <i>Technical interview</i>	Cơ sở dẫn liệu, trọng yếu, thư xác nhận, chia cắt niên độ, định khoản điều chỉnh <i>Assertions, materiality, confirmations, cut-off, adjusting entries</i>	Trả lời bằng ví dụ có số và nêu chứng từ <i>Answer with a numbered example and name the document</i>	Đọc thuộc định nghĩa mà không làm được ví dụ <i>Reciting definitions without a worked example</i>
Phỏng vấn cấp quản lý <i>Manager or partner interview</i>	Động cơ chọn nghề, chịu áp lực mùa cao điểm, bảo mật, tính trung thực <i>Motivation, coping with peak season, confidentiality, honesty</i>	Câu chuyện thật về một lần làm việc nhóm hay chịu áp lực <i>A real story of teamwork or pressure</i>	Hứa làm mọi việc nhưng không nói được vì sao chọn kiểm toán <i>Promising everything without saying why audit</i>
Thư mời và thử việc <i>Offer and probation</i>	Ngày vào làm, lương gộp, thời gian thử việc <i>Start date, gross pay, probation period</i>	Đọc kỹ hợp đồng và cam kết sau đào tạo (Chương 10) <i>Read the contract and post-training commitments (Chapter 10)</i>	Ký khi chưa hiểu điều khoản bồi hoàn chi phí <i>Signing without understanding repayment clauses</i>

Số vòng và tên vòng khác nhau theo công ty; bảng trên là các khâu thường gặp, không gán cho hãng nào. Phần luyện từng khâu nằm ở Chương 10.

The number and names of rounds differ by firm; the table lists the usual stages and attaches none to a particular firm. Practice for each stage is in Chapter 10.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đợt tuyển thu 2026 của Tân Minh Khang. Ngọc Anh nộp hồ sơ ngày 18/08/2026, làm bài kiểm tra ngày 04/09/2026, phỏng vấn trưởng nhóm Đinh Công Minh và chủ nhiệm Lương Thị Hà ngày 17/09/2026, nhận thư mời ngày 24/09/2026 và vào làm ngày 01/10/2026. Từ khi nộp hồ sơ đến ngày vào làm là 44 ngày. Ở vòng chuyên môn chị được hỏi vì sao phải gửi thư xác nhận công nợ thay vì tin số của khách hàng và trả lời bằng một ví dụ: số dư phải thu 800.000.000 đồng của 30 khách hàng nằm trong sổ do chính đơn vị lập, nên

chỉ thư xác nhận gửi và nhận dưới sự kiểm soát của kiểm toán viên mới cho bằng chứng từ bên ngoài.

Tan Minh Khang's autumn 2026 intake. Ngoc Anh applied on 18/08/2026, sat the test on 04/09/2026, was interviewed by the team leader Dinh Cong Minh and the manager Luong Thi Ha on 17/09/2026, received the offer on 24/09/2026 and started on 01/10/2026, 44 days after applying. In the technical round she was asked why to send receivable confirmations instead of trusting the client's ledger, and answered with an example: the receivable balance of VND 800,000,000 across 30 customers sits in a ledger the entity itself keeps, so only a confirmation sent and received under the auditor's control gives evidence from outside.

Chuẩn bị trước khi nộp hồ sơ — Before you apply

- Chia bảng điểm theo năm nhóm môn (tài chính, kế toán, kiểm toán, phân tích hoạt động tài chính, thuế) và tính tỷ lệ so với 7% nếu học ngành khác.

Split the transcript into the five subject groups and compare the share with 7 per cent if your degree is in another field.

- Đối chiếu dòng yêu cầu ngành học trong tin tuyển với Điều 14; nơi nào ghi ngành khác thì hỏi lại bộ phận nhân sự.

Compare the degree requirement in the advertisement with Article 14; where it names another field, ask human resources.

- Làm thử một bài Excel: tổng hợp theo điều kiện bằng SUMIFS và tra cứu bằng XLOOKUP hoặc INDEX–MATCH trên dữ liệu 500 dòng.

Try one Excel task: conditional totals with SUMIFS and lookups with XLOOKUP or INDEX–MATCH over 500 rows.

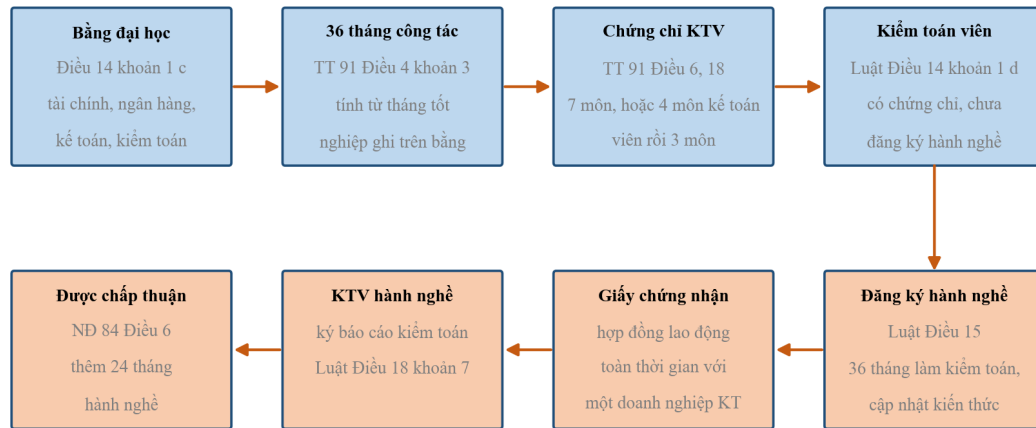
- Viết sẵn hai câu chuyện thật bằng tiếng Việt và tiếng Anh: một lần làm việc nhóm, một lần làm việc dưới hạn chót.

Prepare two true stories in Vietnamese and English: one of teamwork, one of working to a deadline.

2.3. Chứng chỉ kiểm toán viên: điều kiện, môn thi, điểm — 2.3. The auditor certificate: conditions, papers, scores

Từ bằng đại học đến chữ ký trên báo cáo kiểm toán có hai cửa: cửa thứ nhất là chứng chỉ kiểm toán viên do Bộ Tài chính cấp sau kỳ thi, cửa thứ hai là đăng ký hành nghề. Hình 2.1 vẽ cả hai cửa và điều khoản của từng bước.

Between a bachelor's degree and a signature on an audit report there are two gates: the auditor certificate issued by the Ministry of Finance after an examination, and registration to practise. Figure 2.1 draws both gates with the provision behind each step.



Hình 2.1. Từ bằng đại học đến kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng

Figure 2.1. From the bachelor's degree to a practising auditor approved for public interest entities

Điều kiện dự thi (TT 91/2017 Điều 4) — Conditions to sit the examination (Circular 91/2017, Article 4)

Khoản Clause	Điều kiện Condition	Giấy tờ chứng minh Proof
1	Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, chấp hành pháp luật <i>Professional ethics, honesty, integrity, compliance with the law</i>	Phiếu đăng ký dự thi và sơ yếu lý lịch có xác nhận của nơi đang công tác hoặc Ủy ban nhân dân nơi cư trú (Điều 5 khoản 1 a, c) <i>Registration form and curriculum vitae confirmed by the employer or the local People's Committee (Art. 5(1)(a), (c))</i>
2	Bằng đại học trở lên về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; hoặc 7% số tiết; hoặc chứng chỉ quốc tế đạt Điều 9 <i>Degree in finance, banking, accounting or auditing; or 7% of periods; or an international certificate meeting Article 9</i>	Bản sao văn bằng; ngành khác phải kèm bằng điểm có chứng thực ghi rõ số học trình hoặc tiết của mọi môn (khoản 1 d) <i>Certified copy of the degree; other fields must add a certified transcript showing the periods of every subject (clause 1(d))</i>
3	Công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán tối thiểu 36 tháng, tính từ tháng tốt nghiệp ghi trên bằng đại học (hoặc sau đại học) đến thời điểm đăng ký dự thi <i>At least 36 months of practical work in finance, accounting or auditing, counted from the graduation month on the degree to the date of registering for the exam</i>	Giấy xác nhận thời gian công tác thực tế do người đại diện theo pháp luật ký và đóng dấu (khoản 1 a) <i>Confirmation of practical service signed and stamped by the legal representative (clause 1(a))</i>

Khoản <i>Clause</i>	Điều kiện <i>Condition</i>	Giấy tờ chứng minh <i>Proof</i>
4	Nộp đủ hồ sơ đúng mẫu và chi phí dự thi <i>Complete file in the prescribed form and the exam fee</i>	Chi phí được hoàn trả nếu không đủ điều kiện hoặc có đơn xin không dự thi trong 10 ngày kể từ ngày công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện (khoản 6) <i>Fee refunded if ineligible or if a withdrawal is filed within 10 days of the list of eligible candidates (clause 6)</i>

Điều 4 khoản 3 nêu rõ thời gian kiểm toán gồm làm trợ lý kiểm toán tại doanh nghiệp kiểm toán, làm kiểm toán nội bộ tại bộ phận kiểm toán nội bộ của đơn vị và làm kiểm toán tại cơ quan Kiểm toán Nhà nước. Khoản 5 loại những người thuộc diện không được làm kế toán theo Luật Kế toán.

Article 4(3) states that audit time includes work as an audit assistant at an audit firm, internal audit work in an entity's internal audit department and audit work at the State Audit Office. Clause 5 excludes persons barred from accounting work under the Accounting Law.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính 36 tháng từ ngày vào làm đầu tiên, kể cả thời gian trước khi tốt nghiệp đại học. Biểu hiện: bạn học cao đẳng năm 2019, làm kế toán từ đó, lấy bằng đại học liên thông tháng 6/2024 rồi cộng cả 5 năm. Hậu quả: hồ sơ bị trả vì Điều 4 khoản 3 chỉ tính từ tháng tốt nghiệp ghi trên bằng đại học; chi phí được hoàn lại (Điều 5 khoản 6) nhưng bạn mất một kỳ thi, vì Hội đồng thi chỉ bảo đảm mỗi năm một kỳ (Điều 8 khoản 1). Cách tránh: lấy tháng ghi trên bằng đại học làm mốc, cộng 36 tháng và ghi ngày đó vào lịch.

Counting 36 months from the first job, including time before the bachelor's degree. Sign: a college graduate of 2019 who has worked as an accountant since and obtained a bachelor's by conversion in June 2024 adds up all five years. Consequence: the file is returned because Article 4(3) counts only from the graduation month on the bachelor's degree; the fee is refunded (Article 5(6)) but a sitting is lost, since the Board guarantees only one sitting a year (Article 8(1)). Remedy: take the month on the bachelor's as the start, add 36 months and put that date in the calendar.

Môn thi và thể thức (Điều 6, 7) — *Papers and format (Articles 6 and 7)*

Điền dự thi <i>Route</i>	Số môn <i>Papers</i>	Các môn <i>Subjects</i>	Điểm đạt (Điều 18 khoản 4) <i>Pass rule (Art. 18(4))</i>
Chứng chỉ kế toán viên <i>Accountant certificate</i>	4	Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp; Tài chính và quản lý tài chính nâng cao; Thuế và quản lý thuế nâng cao; Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao <i>Business law and Enterprise Law; advanced finance; advanced tax; advanced financial and management</i>	Đạt cả 4 môn và tổng điểm các môn còn bảo lưu từ 25 <i>All 4 passed and retained scores total at least 25</i>

Diện dự thi <i>Route</i>	Số môn <i>Papers</i>	Các môn <i>Subjects</i>	Điểm đạt (Điều 18 khoản 4) <i>Pass rule (Art. 18(4))</i>
		<i>accounting</i>	
Chứng chỉ kiểm toán viên, thi một lần <i>Auditor certificate, single route</i>	7	Bốn môn trên cộng Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao; Phân tích hoạt động tài chính nâng cao; Ngoại ngữ trình độ C của 1 trong 5 thứ tiếng (Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức) <i>The four above plus advanced audit and assurance; advanced financial analysis; a foreign language at level C (English, Russian, French, Chinese or German)</i>	Đạt cả 7 môn và tổng điểm các môn còn bảo lưu, trừ ngoại ngữ, từ 38 <i>All 7 passed and retained scores, excluding the language, total at least 38</i>
Đã có chứng chỉ kế toán viên, thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên <i>Accountant certificate holder moving to auditor</i>	3	Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao; Phân tích hoạt động tài chính nâng cao; Ngoại ngữ <i>Advanced audit and assurance; advanced financial analysis; language</i>	Đạt cả 3 môn và tổng điểm các môn còn bảo lưu, trừ ngoại ngữ, từ 12,5 <i>All 3 passed and retained scores, excluding the language, total at least 12.5</i>

Mỗi môn, trừ ngoại ngữ, là một bài viết 180 phút; ngoại ngữ là một bài viết 120 phút (Điều 7). Nội dung từng môn gồm lý thuyết và bài tập tình huống theo Phụ lục 01 của Thông tư, do Bộ Tài chính soạn, cập nhật và công khai (Điều 6 khoản 4). Điều 8 khoản 1 quy định Hội đồng thi tổ chức ít nhất mỗi năm một kỳ vào quý III hoặc quý IV, thông báo chính thức ít nhất 60 ngày trước ngày thi.

Each paper except the language is a 180-minute written test; the language is a 120-minute written test (Article 7). Each subject covers theory and case exercises under Appendix 01 of the Circular, which the Ministry of Finance drafts, updates and publishes (Article 6(4)). Article 8(1) requires the Examination Board to hold at least one sitting a year, in the third or fourth quarter, announced officially at least 60 days beforehand.

Hai con đường 7 môn và 4 môn rồi 3 môn cùng tổng bảy môn, nhưng cách tính điểm khác nhau: một lần thi cần 38 điểm ở sáu môn không kể ngoại ngữ, còn đi qua chứng chỉ kế toán viên cần 25 điểm ở bốn môn rồi 12,5 điểm ở hai môn. Người chưa chắc về kiểm toán nên đi hai chặng để có chứng chỉ kế toán viên trong tay trước.

The 7-paper route and the 4-then-3 route cover the same seven papers but score differently: one sitting needs 38 points across six papers excluding the language, while the accountant route needs 25 points across four papers and then 12.5 across two. A candidate unsure about auditing may go in two stages to hold the accountant certificate first.

Điểm đạt, bảo lưu, thi nâng điểm (Điều 18) — *Pass mark, retention, raising a score (Article 18)*

Môn thi đạt yêu cầu khi từ 5 điểm trở lên (khoản 1); điểm môn đạt được bảo lưu 3 năm liên tục kể từ năm bắt đầu dự thi môn đó (khoản 2); điểm ngoài thời gian bảo lưu bị hủy (Điều 20). Người đã đạt các môn nhưng chưa đủ tổng điểm được chọn một số môn, trừ ngoại ngữ, để thi nâng điểm, lấy điểm cao nhất trong thời gian bảo lưu (khoản 3). Trung bình mỗi môn phải quanh 6,3 điểm để đạt 38 điểm ở sáu môn, trong khi mức đạt từng môn chỉ là 5.

A paper is passed at 5 points or more (clause 1); a passed paper's score is retained for three consecutive years from the year the candidate first sat that paper (clause 2); scores outside the retention period are cancelled (Article 20). A candidate who passed the papers but lacks the total may choose some papers, except the language, to re-sit for a higher score, taking the highest score within the retention period (clause 3). To reach 38 across six papers the average must be about 6.3 while the pass mark per paper is only 5.

Năm <i>Year</i>	Môn thi <i>Papers</i>	Điểm theo thứ tự <i>Scores in order</i>	Cộng <i>Sum</i>
2027	Pháp luật; Tài chính; Thuế; Kế toán <i>Law; Finance; Tax; Accounting</i>	6,0; 5,5; 7,0; 6,5	25,0 <i>25.0</i>
2028	Kiểm toán; Phân tích; Ngoại ngữ <i>Audit; Analysis; Language</i>	5,0; 6,0; 6,0	11,0 <i>11.0</i>
	Tổng sáu môn (không kể ngoại ngữ) <i>Total of six papers (excluding language)</i>		36,0, dưới 38 <i>36.0, below 38</i>
2029	Thi nâng điểm Tài chính, Kiểm toán <i>Re-sit Finance and Audit</i>	6,5; 7,0	—
	Tổng sáu môn sau khi thay điểm cao nhất <i>Total after substituting the highest scores</i>		39,0, đạt <i>39.0, pass</i>

Hải Yến bắt đầu thi năm 2027. Điểm 2027 được bảo lưu sang 2028 và 2029; sang năm 2030 chỉ còn kết quả 2028, 2029, 2030. Đây là cách đếm của ví dụ ở Điều 18 khoản 2. Năm 2028 chỉ đạt cả bảy môn nhưng tổng sáu môn là 36,0, thiếu 2,0 điểm. Năm 2029 chỉ thi nâng điểm hai môn, tổng lên 39,0 và đạt yêu cầu thi. Nếu bỏ qua năm 2029, tới 2030 điểm môn 2027 hết hạn và phải thi lại.

Yen starts sitting in 2027. The 2027 scores are kept for 2028 and 2029; by 2030 only the 2028, 2029 and 2030 results remain. This is the counting in the Article 18(2) example. In 2028 she passed all seven papers but the six-paper total was 36.0, 2.0 points short. In 2029 she re-sat two papers, lifting the total to 39.0, and met the exam requirement. Had she skipped 2029, the 2027 scores would have expired by 2030 and she would have had to re-sit.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Thấy mọi môn đạt từ 5 điểm là coi như xong. Biểu hiện: bảng điểm toàn 5 và 6, không ai tính tổng. Hậu quả: sáu môn mỗi môn 5,5 chỉ

được 33,0 điểm, thiếu 5,0 so với mức 38 của Điều 18 khoản 4 b, chưa được cấp chứng chỉ. Cách tránh: ngay sau kỳ thi đầu, cộng điểm các môn còn bảo lưu, lập bảng môn nào thi nâng điểm và đặt ngày đăng ký.

Treating a pass in every paper as the end. Sign: a transcript of 5s and 6s that nobody adds up.

Consequence: six papers at 5.5 give 33.0 points, 5.0 short of the 38 in Article 18(4)(b), and no certificate is issued. Remedy: right after the first sitting add up the retained scores, list the papers to re-sit and set the registration date.

Từ kỳ thi đến cầm chứng chỉ — *From the sitting to holding the certificate*

Bước <i>Step</i>	Thời hạn <i>Time limit</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Thông báo kỳ thi <i>Exam announcement</i>	Ít nhất 60 ngày trước ngày thi <i>At least 60 days before the exam</i>	Điều 8 khoản 1
Công bố kết quả từng môn <i>Results published</i>	Chậm nhất 60 ngày từ ngày kết thúc thi; kéo dài không quá 30 ngày nếu Chủ tịch Hội đồng thi quyết định <i>Within 60 days of the last paper; an extension of up to 30 days if the Board chair decides</i>	Điều 8 khoản 2
Phục khảo <i>Re-marking</i>	15 ngày kể từ ngày công bố kết quả; lấy theo điểm phúc khảo <i>15 days from publication; the re-marked score stands</i>	Điều 19 khoản 2
Cấp chứng chỉ <i>Certificate issued</i>	Trong 45 ngày kể từ ngày có kết quả thi; mất thì không được cấp lại <i>Within 45 days of the result; a lost certificate is not reissued</i>	Điều 22 khoản 1, 2

GHI NHỚ / KEY POINT — Người chưa có chứng chỉ là trợ lý kiểm toán, không phải kiểm toán viên (Luật Kiểm toán độc lập Điều 14). Có chứng chỉ mới là kiểm toán viên; còn phải đăng ký hành nghề mới được ký báo cáo kiểm toán (Điều 15 và Điều 18 khoản 7).

A person without the certificate is an audit assistant, not an auditor (Law on Independent Audit, Article 14). Holding the certificate makes an auditor; registration to practise is still needed to sign an audit report (Articles 15 and 18(7)).

Con đường sát hạch cho người có chứng chỉ nước ngoài — *The conversion examination for foreign-certificate holders*

Điều 14 khoản 2 Luật công nhận là kiểm toán viên người có chứng chỉ nước ngoài được Bộ Tài chính công nhận, đạt kỳ thi sát hạch bằng tiếng Việt về pháp luật Việt Nam và đủ hai tiêu chuẩn về năng lực hành vi và phẩm chất. TT 91 Điều 10 khoản 3 kể tên ba tổ chức được thừa nhận: ACCA, CPA Australia và ICAEW, cùng các tổ chức khác đủ điều kiện ở khoản 2. Kỳ sát hạch có năm phần, ngôn ngữ tiếng Việt, 180 phút cho cả năm phần.

Article 14(2) of the Law recognises as an auditor a holder of a foreign certificate recognised by the Ministry of Finance who passes a conversion examination in Vietnamese on Vietnamese law

and meets the capacity and character standards. Circular 91, Article 10(3), names three recognised bodies, ACCA, CPA Australia and ICAEW, and any other body meeting clause 2. The conversion examination has five parts, in Vietnamese, 180 minutes for all five.

Người dự sát hạch <i>Candidate</i>	Số phần, thi lấy chứng chỉ KTV <i>Parts, auditor</i>	Thời gian, thi lấy chứng chỉ KTV <i>Time, auditor</i>	Điểm đạt chứng chỉ kiểm toán viên <i>Pass for auditor certificate</i>	Điểm đạt chứng chỉ kế toán viên <i>Pass for accountant certificate</i>
Thi đủ 5 phần (kế toán viên: 4 phần, không có kiểm toán) <i>All parts (accountant: 4 parts, no audit part)</i>	5	180 phút <i>180 min</i>	70 trên thang 100 <i>70 out of 100</i>	56
Miễn pháp luật và thuế (đã thi phối hợp với ACCA, trong thời gian thỏa thuận còn hiệu lực) <i>Exempt from law and tax (joint ACCA sittings, while the agreement is in force)</i>	3	110 phút <i>110 min</i>	42	28
Miễn pháp luật hoặc thuế <i>Exempt from law or tax</i>	4	145 phút <i>145 min</i>	56	42

Năm phần là pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp; tài chính và quản lý tài chính; thuế và quản lý thuế; kế toán tài chính, kế toán quản trị; kiểm toán và dịch vụ bảo đảm (Điều 10 khoản 4). Điểm đạt ở Điều 12.

The five parts are business law and enterprise law; finance and financial management; tax and tax administration; financial and management accounting; and audit and assurance (Article 10(4)). Pass marks are in Article 12.

2.4. Đăng ký hành nghề và kiểm toán đơn vị có lợi ích công chúng — 2.4.

Registration to practise and public interest entities

Chứng chỉ chưa cho quyền ký báo cáo. Điều 15 khoản 1 Luật Kiểm toán độc lập đặt ba điều kiện đăng ký hành nghề: là kiểm toán viên; có thời gian thực tế làm kiểm toán từ đủ 36 tháng trở lên; tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức. Người đủ ba điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán. Khoản 4: giấy này chỉ có giá trị khi người được cấp có hợp đồng lao động làm toàn bộ thời gian cho một doanh nghiệp kiểm toán hoặc chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam. Điều 18 khoản 7 gắn việc ký báo cáo với kiểm toán viên hành nghề và trách nhiệm về báo cáo đó.

Article 15(1) of the Law on Independent Audit sets three conditions for registration: being an auditor, having at least 36 months of actual audit work, and completing the continuing education programme. A person meeting them receives the Certificate of Registration to Practise Auditing. Clause 4: the certificate is valid only while its holder is employed full time under a labour

contract by one audit firm or the branch of a foreign audit firm in Vietnam. Article 18(7) ties signing the audit report, and responsibility for it, to the practising auditor.

Điều kiện <i>Condition</i>	Hiểu đúng <i>What it means</i>	Bẫy hay gặp <i>Common trap</i>
Là kiểm toán viên (Điều 14) <i>An auditor (Art. 14)</i>	Có chứng chỉ kiểm toán viên do Bộ Tài chính cấp, hoặc được công nhận theo khoản 2 Điều 14 <i>Holds the certificate from the Ministry of Finance, or is recognised under Art. 14(2)</i>	Chưa nhận chứng chỉ mà đã nộp hồ sơ đăng ký <i>Filing for registration before the certificate is issued</i>
36 tháng thực tế làm kiểm toán <i>36 months of actual audit work</i>	Chỉ tính thời gian làm kiểm toán; khác với 36 tháng dự thi, vốn tính cả tài chính và kế toán <i>Audit work only; unlike the exam's 36 months, which include finance and accounting</i>	Cộng cả thời gian làm kế toán trước khi chuyển nghề <i>Adding the accounting years before changing careers</i>
Cập nhật kiến thức <i>Continuing education</i>	Tham gia đầy đủ chương trình; sau khi hành nghề, nghĩa vụ này lặp lại hằng năm (Điều 18 khoản 5); tổ chức nghề nghiệp được bồi dưỡng kiến thức cho kiểm toán viên (Điều 12 khoản 2) <i>Complete the programme; once practising the duty recurs yearly (Art. 18(5)); professional bodies may train auditors (Art. 12(2))</i>	Bỏ lỡ năm cập nhật rồi mới tìm lịch <i>Missing a year of updates and only then looking for the schedule</i>
Hợp đồng lao động toàn thời gian (khoản 4) <i>Full-time labour contract (clause 4)</i>	Giấy chứng nhận chỉ có giá trị với một doanh nghiệp kiểm toán tại một thời điểm <i>The certificate is valid only with one audit firm at a time</i>	Nghỉ việc, làm bán thời gian hoặc cho mượn giấy <i>Leaving, working part time or lending the certificate</i>

Ai không được đăng ký hành nghề (Điều 16) — *Who may not register (Article 16)*

Nhóm <i>Group</i>	Nội dung theo Điều 16 <i>Article 16 text</i>
Người đang giữ chức vụ nhà nước <i>State employees</i>	Cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức trong cơ quan thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, viên chức thuộc Công an nhân dân (khoản 1 a) <i>Officials, civil servants, public employees; officers, professional soldiers and defence workers and employees in army units; police officers, non-commissioned officers, workers and employees in police units (clause 1(a))</i>
Người đang bị hạn chế bởi tòa án hoặc xử lý hành chính	Đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án về tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán mà chưa

Nhóm <i>Group</i>	Nội dung theo Điều 16 <i>Article 16 text</i>
<i>Persons under court or administrative restriction</i>	xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc cơ sở giáo dục bắt buộc (khoản 1 b) <i>Banned from auditing by a court judgment; under criminal prosecution; convicted of economic order or office-related offences concerning finance, accounting or auditing without the record expunged; subject to the listed administrative measures (clause 1(b))</i>
Người đã bị kết án nặng <i>Persons convicted of serious offences</i>	Đã bị kết án về tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế từ nghiêm trọng trở lên (khoản 1 c) <i>Convicted of an economic order offence classed serious or above (clause 1(c))</i>
Người không được tiếp tục hành nghề <i>Persons who may not continue</i>	Những người ở điểm b khoản 1; người có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề hết hiệu lực hoặc không còn giá trị (khoản 2) <i>Those in clause 1(b); holders whose certificate has expired or lost validity (clause 2)</i>

Điều 16 khoản 1 a chặn cán bộ, công chức và viên chức đăng ký hành nghề, nên người chuyển từ cơ quan nhà nước sang doanh nghiệp kiểm toán phải rời tư cách đó trước khi nộp hồ sơ. Thời gian làm kiểm toán tại Kiểm toán Nhà nước được tính vào 36 tháng dự thi (TT 91 Điều 4 khoản 3). Điều 15 khoản 1 b chỉ nói thời gian thực tế làm kiểm toán, không liệt kê nơi làm; hỏi cơ quan cấp giấy chứng nhận trước khi tính mốc.

Article 16(1)(a) bars officials, civil servants and public employees from registering, so a person moving from a state body to an audit firm must give up that status before filing. Time spent auditing at the State Audit Office counts towards the 36 months for the exam (Circular 91, Article 4(3)). Article 15(1)(b) speaks only of time actually spent on audit work and lists no workplaces; ask the authority that issues the certificate before fixing the date.

Mốc thời gian của Ngọc Anh — *Ngoc Anh's timeline*

Mốc <i>Date</i>	Việc <i>Event</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
01/10/2026	Vào Tân Minh Khang, trợ lý kiểm toán. Nếu đây là ngày đầu tiên chị làm công việc tài chính, kế toán, kiểm toán thì từ đây tính 36 tháng <i>Joins Tan Minh Khang as audit assistant. If this is her first day in finance, accounting or audit work, the 36 months run from here</i>	TT 91 Điều 4 khoản 3
01/10/2029	Đủ 36 tháng, đồng thời đủ điều kiện thời gian của hai cửa: dự thi và đăng ký hành nghề (nếu làm kiểm toán liên tục) <i>36 months complete, meeting the time condition of both gates (if she audits continuously)</i>	TT 91 Điều 4 khoản 3; Luật Điều 15 khoản 1 b

Mốc <i>Date</i>	Việc <i>Event</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
2030	Kỳ thi đầu tiên chỉ đăng ký sau mốc trên, giả sử là kỳ năm này. Điểm bảo lưu qua 2031, 2032 <i>First sitting she registers for after that date, taken here as this year's. Scores retained through 2031 and 2032</i>	TT 91 Điều 18 khoản 2
Sau khi có chứng chỉ <i>After the certificate</i>	Nộp hồ sơ đăng ký hành nghề; đã đủ 36 tháng, cần thêm xác nhận cập nhật kiến thức và hợp đồng lao động toàn thời gian <i>Files for registration; the 36 months are met, so she needs proof of continuing education and a full-time contract</i>	Luật Điều 15 khoản 1, 4
15/01/2031	Ví dụ ngày được xác nhận đủ điều kiện hành nghề; từ đây đếm 24 tháng hành nghề <i>Example date of confirmation of eligibility to practise; the 24 practising months run from here</i>	NĐ 84/2016 Điều 6 khoản 2
01/10/2032 – 20/10/2032	Cửa hồ sơ năm này mở nhưng mới khoảng 21 tháng, chưa đủ 24 <i>This year's window opens but only about 21 months have run, short of 24</i>	NĐ 84/2016 Điều 10 khoản 1
15/01/2033	Đủ 24 tháng hành nghề <i>24 practising months complete</i>	NĐ 84/2016 Điều 6 khoản 2
01/10/2033 – 20/10/2033	Doanh nghiệp kiểm toán nộp hồ sơ kèm danh sách kiểm toán viên hành nghề; Bộ Tài chính công khai danh sách trước 15/11 <i>The firm files with its list of practising auditors; the Ministry publishes the list before 15 November</i>	NĐ 84/2016 Điều 9 khoản 3, Điều 10 khoản 1, 3

Kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận (NĐ 84/2016) — *Practising auditors approved for public interest entities*

Đơn vị có lợi ích công chúng gồm công ty đại chúng quy mô lớn, tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành chứng khoán ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quỹ và công ty quản lý quỹ (Điều 4 khoản 2); công ty đại chúng còn lại, doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và doanh nghiệp, tổ chức khác theo quy định (khoản 3). Muốn kiểm toán các đơn vị này, kiểm toán viên hành nghề phải ở trong danh sách được chấp thuận, ngoài các tiêu chuẩn của Luật.

Public interest entities are large public companies, listed entities, issuers of securities to the public, securities companies, securities investment companies, funds and fund managers (Article 4(2)); other public companies, insurers, reinsurers, insurance brokers and other entities so classed by law (clause 3). To audit them, a practising auditor must be on the approved list, in addition to the standards in the Law.

Đối tượng <i>Subject</i>	Điều kiện <i>Condition</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Kiểm toán viên hành nghề <i>Practising auditor</i>	Có tên trong danh sách kiểm toán viên đủ điều kiện hành nghề trong kỳ chấp thuận do Bộ Tài chính công khai; có ít nhất 24 tháng thực tế hành nghề kiểm toán tại Việt Nam tính từ ngày được xác nhận đủ điều kiện hành nghề đến ngày nộp hồ sơ <i>Named on the list of auditors eligible to practise in the approval period published by the Ministry; at least 24 months actually practising in Vietnam, from the date of confirmation to the filing date</i>	Điều 6
Doanh nghiệp kiểm toán <i>Audit firm</i>	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh còn hiệu lực; vốn điều lệ từ 6 tỷ đồng và duy trì vốn chủ sở hữu không thấp hơn 6 tỷ đồng; từ 10 kiểm toán viên hành nghề trở lên; ít nhất 24 tháng hoạt động; đã phát hành báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm cho tối thiểu 200 đơn vị; có hệ thống kiểm soát chất lượng; đã mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hoặc trích lập quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp <i>Valid business eligibility certificate; charter capital of VND 6 billion or more and equity kept at no less than VND 6 billion; 10 or more practising auditors; at least 24 months of audit activity; annual financial statement audit reports issued for at least 200 entities; a quality control system; professional indemnity insurance or a risk reserve</i>	Điều 5 khoản 1
Thời hạn <i>Deadlines</i>	Nộp hồ sơ từ 01/10 đến 20/10 hằng năm; hoàn thiện hồ sơ trước 05/11; Bộ Tài chính công khai danh sách trước 15/11, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước 20/11 với đơn vị thuộc lĩnh vực chứng khoán <i>Filing from 1 to 20 October each year; file completed before 5 November; the Ministry publishes the list before 15 November, the State Securities Commission before 20 November for securities-sector entities</i>	Điều 10

Hoàng Lâm là công ty TNHH 12 lao động, kiểm toán tự nguyện vì ngân hàng yêu cầu, không nằm trong các nhóm ở Điều 4. Nhóm của Trịnh Quốc Bảo vì thế không cần danh sách chấp thuận để nhận hợp đồng này; chỉ khi chuyển sang khách hàng niêm yết thì tên người ký và tên công ty mới phải có trong danh sách.

Hoang Lam is a limited liability company with 12 employees, audited voluntarily at the bank's request, and falls in none of the Article 4 groups. Trinh Quoc Bao's team therefore needs no approval listing to take this engagement; only when it moves to a listed client must the signing partner and the firm be on the list.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm hai mốc 36 tháng làm một. Biểu hiện: một kế toán chuyển nghề nghĩ rằng chứng chỉ kiểm toán viên trong tay thì đăng ký hành nghề được ngay. Hậu quả: hồ sơ đăng ký bị bác vì chưa đủ 36 tháng làm kiểm toán thực tế (Điều 15 khoản 1 b), trong khi chứng chỉ vẫn có giá trị; chị Hải Yến ở mục 2.1 phải chờ tới 01/11/2028. Cách tránh: lập hai dòng ngày riêng, một cho dự thi, một cho đăng ký hành nghề,

và đừng bỏ dòng nào.

Merging the two 36-month tests. Sign: a career changer assumes that holding the auditor certificate allows immediate registration. Consequence: the application fails for lack of 36 months of actual audit work (Article 15(1)(b)) although the certificate stays valid; Yen in section 2.1 must wait until 1 November 2028. Remedy: keep two separate date lines, one for the exam and one for registration, and never drop either.

GHI NHỚ / KEY POINT — Kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo phải có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề còn hiệu lực và hợp đồng lao động toàn thời gian với đúng doanh nghiệp kiểm toán phát hành báo cáo. Mất một trong hai thì người đó không được tiếp tục hành nghề (Luật Điều 15 khoản 4, Điều 16 khoản 2 b).

A practising auditor who signs a report needs a valid registration certificate and a full-time labour contract with the very firm issuing the report. Lose either and the person may not continue to practise (Law Article 15(4), Article 16(2)(b)).

2.5. Chứng chỉ kế toán viên và chứng chỉ quốc tế — 2.5. The accountant certificate and international qualifications

Chứng chỉ kế toán viên cùng điều kiện dự thi với chứng chỉ kiểm toán viên (TT 91 Điều 4), thi bốn môn đầu của danh sách ở Điều 6 khoản 1 và cần tổng điểm các môn còn bảo lưu từ 25 (Điều 18 khoản 4 a). Điều 22 khoản 3 xác định cả hai chứng chỉ có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề kiểm toán, hành nghề kế toán. Với người chưa chắc mình hợp kiểm toán, đây là chặng nhẹ hơn: có chứng chỉ rồi, khi đổi ý chỉ phải thi ba môn (Điều 6 khoản 3).

The accountant certificate has the same entry conditions as the auditor certificate (Circular 91, Article 4), covers the first four papers in the list in Article 6(1) and needs retained scores totalling 25 or more (Article 18(4)(a)). Article 22(3) states that both certificates carry legal value for registration to practise auditing or accounting. For someone unsure about auditing this is the lighter stage: once held, a change of mind costs only three papers (Article 6(3)).

Một chứng chỉ khác nằm ngoài kỳ thi trên: chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng, điều kiện của người làm kế toán trưởng theo Luật Kế toán (Điều 54 khoản 1 điểm c) cùng với chuyên môn kế toán và thời gian công tác thực tế. Kế toán chuyển sang kiểm toán rồi muốn quay lại làm kế toán trưởng cần giữ chứng chỉ này trong kế hoạch.

One more certificate lies outside that examination: the chief accountant training certificate, a requirement for a chief accountant under the Accounting Law (Article 54(1)(c)) alongside accounting qualifications and practical service. An accountant who moves to audit and later wants to return as chief accountant should keep it in view.

Chứng chỉ quốc tế: chỉ nêu tên, tổ chức cấp, hợp với ai — *International qualifications: name, issuer, who it suits*

Chứng chỉ <i>Qualification</i>	Tổ chức cấp <i>Issuing body</i>	Hợp với ai <i>Suits</i>	Gắn với chứng chỉ Việt Nam <i>Link to the Vietnamese certificate</i>
ACCA	Association of Chartered Certified Accountants (Vương quốc Anh) <i>Association of Chartered Certified Accountants (UK)</i>	Người muốn làm cho khách hàng nước ngoài hoặc hãng kiểm toán quốc tế, cần tiếng Anh nghề nghiệp <i>Those aiming at foreign clients or international firms, needing professional English</i>	Thuộc ba tổ chức được thừa nhận ở TT 91 Điều 10 khoản 3; người có chứng chỉ dự thi sát hạch thay vì thi 7 môn <i>One of the three bodies in Circular 91, Art. 10(3); holders sit the conversion examination instead of seven papers</i>
CPA Australia	CPA Australia (Hiệp hội kế toán viên công chứng Australia) <i>CPA Australia</i>	Người làm cho công ty có quan hệ với Úc hoặc khu vực châu Á <i>Those working for firms with Australian or Asian links</i>	Như trên <i>As above</i>
ICAEW	Institute of Chartered Accountants in England and Wales	Người muốn theo kiểm toán hoặc tư vấn tài chính ở hãng quốc tế lớn <i>Those pursuing audit or financial advisory at large international firms</i>	Như trên <i>As above</i>
CIA (Certified Internal Auditor)	The Institute of Internal Auditors	Người làm hoặc muốn làm kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro <i>Internal audit, internal control and risk management practitioners</i>	Không có tên trong Điều 10 khoản 3; không thay chứng chỉ kiểm toán viên để ký báo cáo kiểm toán độc lập <i>Not named in Art. 10(3); does not replace the auditor certificate for signing independent audit reports</i>
CISA (Certified Information Systems Auditor)	ISACA	Người làm kiểm toán hệ thống thông tin, kiểm soát công nghệ thông tin <i>Information systems audit and IT control staff</i>	Như CIA <i>As for CIA</i>

Số môn, lệ phí, lịch thi và điều kiện của từng chứng chỉ do tổ chức cấp quyết định và thay đổi theo năm; sách này không ghi những con số đó. Trước khi đóng tiền, đọc trang chính thức của tổ chức cấp và hỏi bộ phận đào tạo của công ty xem công ty có hỗ trợ không.

Papers, fees, sitting dates and entry rules for each qualification are set by the issuing body and change from year to year; this book gives no such figures. Before paying, read the issuer's official page and ask the firm's training team whether the firm will support it.

2.6. Khi nào học chứng chỉ nào — 2.6. Which qualification when

Mục tiêu <i>Goal</i>	Chứng chỉ chính <i>Main qualification</i>	Khi bắt đầu <i>When to start</i>	Lý do <i>Reason</i>
Ký báo cáo kiểm toán độc lập tại Việt Nam <i>Sign independent audit reports in Vietnam</i>	Chứng chỉ kiểm toán viên (7 môn hoặc 4 + 3) <i>Auditor certificate (7 papers or 4 + 3)</i>	Ngay từ năm đầu đi làm, để môn đầu rơi vào kỳ thi đầu tiên sau mốc 36 tháng <i>From the first year, so the first papers fall in the first sitting after the 36-month date</i>	Điều 14 và Điều 15 đòi chứng chỉ rồi 36 tháng làm kiểm toán <i>Articles 14 and 15 need the certificate and then 36 months of audit</i>
Chưa chắc theo kiểm toán, vẫn làm kế toán hoặc tài chính <i>Unsure about audit, staying in accounting or finance</i>	Chứng chỉ kế toán viên (4 môn) <i>Accountant certificate (4 papers)</i>	Khi đã đủ 36 tháng công tác <i>Once 36 months of service are complete</i>	Có giá trị đăng ký hành nghề kế toán, và chỉ cần 3 môn nữa để lên kiểm toán viên <i>Valid for accounting practice registration, and only 3 papers short of the auditor certificate</i>
Đã có ACCA, CPA Australia hoặc ICAEW <i>Already hold ACCA, CPA Australia or ICAEW</i>	Kỳ sát hạch lấy chứng chỉ kiểm toán viên Việt Nam <i>Conversion examination for the Vietnamese auditor certificate</i>	Khi đủ điều kiện ở Điều 10 và Điều 14 khoản 2 <i>When Art. 10 and Art. 14(2) are met</i>	Thi bằng tiếng Việt về pháp luật Việt Nam, 5 phần thay vì 7 môn <i>In Vietnamese on Vietnamese law, 5 parts rather than 7 papers</i>
Làm kiểm toán nội bộ hoặc kiểm soát nội bộ <i>Internal audit or internal control</i>	CIA	Sau khi nắm quy trình kiểm toán và quản trị rủi ro cơ bản <i>After grasping the basic audit process and risk management</i>	Chuẩn nghề của kiểm toán nội bộ; thời gian làm kiểm toán nội bộ tính vào 36 tháng dự thi (TT 91 Điều 4 khoản 3) <i>The profession's standard for internal audit; internal audit time counts for the 36 months to sit the exam</i>

Mục tiêu <i>Goal</i>	Chứng chỉ chính <i>Main qualification</i>	Khi bắt đầu <i>When to start</i>	Lý do <i>Reason</i>
Kiểm toán hệ thống thông tin <i>Information systems audit</i>	CISA	Khi đã làm ít nhất một cuộc kiểm toán có phần kiểm soát chung công nghệ thông tin <i>After at least one audit with an IT general controls section</i>	Người ký báo cáo tài chính vẫn cần chứng chỉ kiểm toán viên <i>The financial statement report signer still needs the auditor certificate</i>
Làm kế toán trưởng sau này <i>Becoming chief accountant later</i>	Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng <i>Chief accountant training certificate</i>	Khi gần đủ thời gian công tác kế toán theo Luật Kế toán <i>When near the accounting service required by the Accounting Law</i>	Điều 54 khoản 1 c, d Luật Kế toán <i>Accounting Law, Article 54(1)(c), (d)</i>
Vào Kiểm toán Nhà nước <i>Joining the State Audit Office</i>	Theo thông báo tuyển của từng đợt <i>As each recruitment notice states</i>	Theo kế hoạch tuyển công chức hằng năm <i>With the annual civil service plan</i>	Chỉ nói chung: điều kiện do thông báo tuyển quy định <i>Stated generally: the notice sets the conditions</i>

GHI NHỚ / KEY POINT — Lấy ngày đủ 36 tháng làm gốc, lùi lại để biết lúc nào phải bắt đầu ôn từng môn, rồi đặt chu kỳ bảo lưu 3 năm lên trên mốc đó.

Take the 36-month date as the anchor, work back to when each paper must start, then lay the three-year retention window over it.

2.7. Kỹ năng cần có trước ngày đầu tiên — 2.7. Skills to have before the first day

Hồ sơ nghề Accountants and Auditors (mã 13-2011.00) trong cơ sở dữ liệu O*NET liệt kê các kỹ năng thiết yếu gồm đọc hiểu, lắng nghe chủ động, tư duy phản biện, viết và toán. Với người mới vào kiểm toán, tám kỹ năng sau đây cụ thể hóa danh sách đó.

*The occupational profile for Accountants and Auditors (code 13-2011.00) in the O*NET database lists reading comprehension, active listening, critical thinking, writing and mathematics among its essential skills. For a newcomer to audit, the eight skills below turn that list into concrete tasks.*

Kỹ năng <i>Skill</i>	Mức cần ở ngày đầu <i>Level needed on day one</i>	Cách luyện <i>How to practise</i>
Kế toán vững theo TT 99 <i>Sound accounting under Circular 99</i>	Định khoản đúng các nghiệp vụ mua, bán, thu chi, khấu hao; biết tài khoản nằm ở chỉ tiêu nào của Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01), kể cả tài khoản 112 Tiền gửi không kỳ hạn, 242 Chi phí chờ phân bổ <i>Post purchases, sales, receipts, payments</i>	Làm lại 20 nghiệp vụ của Hoàng Lâm ở cuốn Kế toán thực hành; mỗi nghiệp vụ ghi chứng từ gốc <i>Redo 20 Hoang Lam transactions from the Accounting book and name the source document of each</i>

Kỹ năng <i>Skill</i>	Mức cần ở ngày đầu <i>Level needed on day one</i>	Cách luyện <i>How to practise</i>
	<i>and depreciation correctly; know which line of the statement of financial position (form B01) each account feeds, including 112 and 242</i>	
Excel	SUMIFS, COUNTIFS, XLOOKUP hoặc INDEX–MATCH, IFERROR, PivotTable; lọc, sắp xếp, định dạng số <i>SUMIFS, COUNTIFS, XLOOKUP or INDEX–MATCH, IFERROR, PivotTable; filter, sort, number formats</i>	Làm bài tuần 7 và 8 của lộ trình 24 tuần <i>Do the week 7 and 8 tasks of the 24-week plan</i>
Đọc chuẩn mực <i>Reading standards</i>	Tìm được đoạn cần dùng bằng số hiệu và số đoạn, trích đúng, không tóm tắt theo trí nhớ <i>Find the paragraph by standard and paragraph number, quote it accurately, never paraphrase from memory</i>	Mỗi tuần đọc một chuẩn mực liên quan đến việc đang làm và ghi ba đoạn dùng được <i>Read one relevant standard a week and note three usable paragraphs</i>
Tiếng Anh chuyên ngành <i>Technical English</i>	Đọc được thư xác nhận, hợp đồng, email của khách hàng nước ngoài; viết được câu kết luận ngắn <i>Read confirmations, contracts and emails from foreign clients; write short conclusions</i>	Học 60 thuật ngữ trong Phụ lục B, mỗi thuật ngữ kèm một câu ví dụ <i>Learn 60 terms from Appendix B, each with an example sentence</i>
Viết giấy tờ làm việc <i>Writing working papers</i>	Mỗi giấy tờ có tên khách hàng, kỳ, người lập và ngày, mục tiêu, nguồn, công việc, kết luận <i>Each paper has client, period, preparer and date, objective, source, work done, conclusion</i>	Lập một leadsheet phải thu theo mẫu ở Chương 5 và nhờ một người soát <i>Build a receivables leadsheet from the Chapter 5 template and have someone review it</i>
Phỏng vấn khách hàng <i>Interviewing clients</i>	Hỏi mở, mỗi câu một ý, ghi người trả lời và ngày, xin xem chứng từ <i>Ask open questions, one point each, record the respondent and date, ask to see the document</i>	Phỏng vấn một người làm kho hoặc kế toán về quy trình của họ trong 20 phút <i>Interview a storekeeper or accountant about their process for 20 minutes</i>
Chịu áp lực mùa cao điểm <i>Coping with peak season</i>	Làm việc đều 46 ngày từ kiểm toán cuối kỳ đến ngày phát hành báo cáo, kể cả ngày cuối tuần khi nhóm yêu cầu <i>Steady work across the 46 days from final fieldwork to the report date, weekends included when the team requires</i>	Lập lịch tuần, báo trưởng nhóm sớm khi trễ hạn, giữ giờ ngủ và giờ ăn <i>Plan the week, tell the team leader early when late, keep sleep and meal times</i>

Kỹ năng <i>Skill</i>	Mức cần ở ngày đầu <i>Level needed on day one</i>	Cách luyện <i>How to practise</i>
Bảo mật <i>Confidentiality</i>	Không để thông tin khách hàng ra ngoài công ty, không chụp, không chuyển <i>No client information leaves the firm; no photographs, no forwarding</i>	Đọc và ký cam kết bảo mật ngay tuần đầu (Chương 8) <i>Read and sign the confidentiality undertaking in week one (Chapter 8)</i>

Excel: những hàm dùng hằng tuần — *Excel: the functions used every week*

Hàm <i>Function</i>	Dùng để <i>Used for</i>	Ví dụ trên dữ liệu Hoàng Lâm <i>Example on Hoang Lam data</i>
SUMIFS	Cộng số dư hoặc phát sinh theo điều kiện <i>Total balances or movements by condition</i>	Cộng dư nợ tài khoản 131 từ sổ cái, so với 1.620.000.000 <i>Total the 131 debit balance from the ledger and compare with 1,620,000,000</i>
COUNTIFS	Đếm theo điều kiện; phát hiện trùng <i>Count by condition; detect duplicates</i>	Đếm hóa đơn trùng số trong tháng 12 <i>Count duplicate invoice numbers in December</i>
XLOOKUP	Ghép hai danh sách theo mã; có ở Microsoft 365 và Excel 2021, 2024; Excel 2019 trở về trước báo #NAME? <i>Match two lists by key; available in Microsoft 365 and Excel 2021, 2024; Excel 2019 and earlier return #NAME?</i>	Ghép 20 thư xác nhận đã chọn với 46 khách hàng để lấy số dư sổ <i>Match the 20 selected confirmations to the 46 customers for the ledger balance</i>
INDEX–MATCH	Ghép danh sách trên mọi phiên bản Excel <i>Match lists in every Excel version</i>	Làm lại bài trên khi máy khách hàng dùng Excel 2016 <i>Redo the task when the client's PC runs Excel 2016</i>
IFERROR	Thay lỗi bằng chữ dễ đọc, không giấu lỗi <i>Replace errors with readable text without hiding them</i>	Hiện không tìm thấy khi một mã không có trong danh sách <i>Show not found when a key is absent from the list</i>
PivotTable	Tổng hợp doanh thu theo tháng và khách hàng <i>Summarise revenue by month and customer</i>	Doanh thu 12 tháng cộng lại bằng 19.420.000.000 <i>Twelve months of revenue summing to 19,420,000,000</i>

```
=SUMIFS (SoCai!D:D, SoCai!B:B, "131") - SUMIFS (SoCai!E:E, SoCai!B:B, "131")
=XLOOKUP (A2, DanhSach!A:A, DanhSach!C:C, "không có trong danh sách")
=IFERROR (INDEX (DanhSach!C:C, MATCH (A2, DanhSach!A:A, 0)), "không tìm thấy")
=COUNTIFS (HoaDon!B:B, B2) > 1
```

VÍ DỤ / EXAMPLE — Trong đợt kiểm toán cuối kỳ (18–29/01/2027), Phan Ngọc Anh nhận sổ chi tiết tài khoản 131 của Hoàng Lâm gồm 46 khách hàng và được giao hai việc. Việc thứ nhất: kiểm tổng các dòng bằng SUMIFS có khớp số dư 1.620.000.000 đồng trên Báo cáo tình

hình tài chính không. Việc thứ hai: ghép danh sách 20 khách hàng được chọn gửi thư xác nhận với sổ bằng XLOOKUP để lấy số dư sổ, ví dụ Công ty CP Xây dựng Thành Đô là 812.400.000 đồng. Chỉ để cột kiểm trống nếu hàm báo lỗi và hỏi trưởng nhóm Đinh Công Minh thay vì sửa tay.

During final fieldwork (18–29 January 2027), Phan Ngoc Anh receives Hoang Lam's 131 subledger of 46 customers and two tasks. First: does the SUMIFS total of the rows agree to the balance of VND 1,620,000,000 on the statement of financial position? Second: match the 20 customers chosen for confirmation to the ledger with XLOOKUP to get the ledger balance, for example Thanh Do Construction JSC at VND 812,400,000. She leaves the check column blank where a formula errors and asks the team leader Dinh Cong Minh rather than overwriting by hand.

Phỏng vấn khách hàng: năm bước — *Interviewing a client: five steps*

1. Hẹn trước và nêu mục đích: tìm hiểu quy trình xuất kho cuối năm, cần khoảng 30 phút.
Book ahead and state the purpose: you want to understand the year-end dispatch process and need about 30 minutes.
2. Hỏi mở, một ý một câu, ví dụ: Anh mô tả giúp em từ lúc có đơn hàng đến lúc hàng rời kho.
Ask open, one-point questions, for example: Please walk me through an order from receipt to the goods leaving the warehouse.
3. Ghi tên, chức vụ, ngày giờ người trả lời. Với thủ kho Đỗ Văn Hùng, ghi cả ngày phỏng vấn trong kiểm toán giữa kỳ 07–11/12/2026.
Record the respondent's name, position and the date and time. For the storekeeper Do Van Hung, include the interview date within the interim audit of 7–11 December 2026.
4. Xin xem chứng từ minh họa: một phiếu xuất kho, một biên bản giao hàng. Lời kể không thay được chứng từ.
Ask to see an example document: one issue note, one delivery record. A spoken account does not replace a document.
5. Đọc lại điều đã ghi cho người trả lời xác nhận; không hứa hẹn kết luận kiểm toán.
Read back what you recorded for the respondent to confirm; promise no audit conclusion.

Bảo mật dữ liệu khách hàng — *Client data confidentiality*

Điều 43 khoản 1 Luật Kiểm toán độc lập cấm kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán tiết lộ thông tin về hồ sơ kiểm toán, khách hàng, đơn vị được kiểm toán, trừ khi khách hàng chấp thuận hoặc pháp luật quy định; Điều 13 khoản 1 điểm đ đưa hành vi này vào danh mục bị nghiêm cấm với cả thành viên tham gia cuộc kiểm toán. TT 70/2015 đặt tính bảo mật là một trong năm nguyên tắc đạo đức cơ bản (đoạn 100.5 d, Chương 140). Trợ lý chưa phải kiểm toán viên vẫn thuộc diện thành viên tham gia cuộc kiểm toán.

Article 43(1) of the Law on Independent Audit forbids practising auditors and audit firms to disclose information about audit files, clients or audited entities unless the client consents or the law requires; Article 13(1)(dd) lists this conduct among the prohibited acts for every member of the engagement. Circular 70/2015 makes confidentiality one of the five fundamental ethical

principles (paragraph 100.5(d), Chapter 140). An assistant who is not yet an auditor is still a member of the engagement.

- Chỉ mở hồ sơ khách hàng trên máy do công ty cấp; không chép sang máy hoặc đám mây cá nhân.
Open client files only on firm-issued machines; never copy them to a personal computer or cloud account.
- Không tải tài liệu khách hàng lên công cụ trí tuệ nhân tạo công cộng, không chụp màn hình gửi qua tin nhắn cá nhân.
Never upload client documents to a public AI tool or send screenshots through personal messaging.
- Không bàn về khách hàng ở thang máy, quán cà phê hay trên mạng xã hội, kể cả khi bỏ tên.
Do not discuss clients in lifts, cafés or on social media, even without naming them.

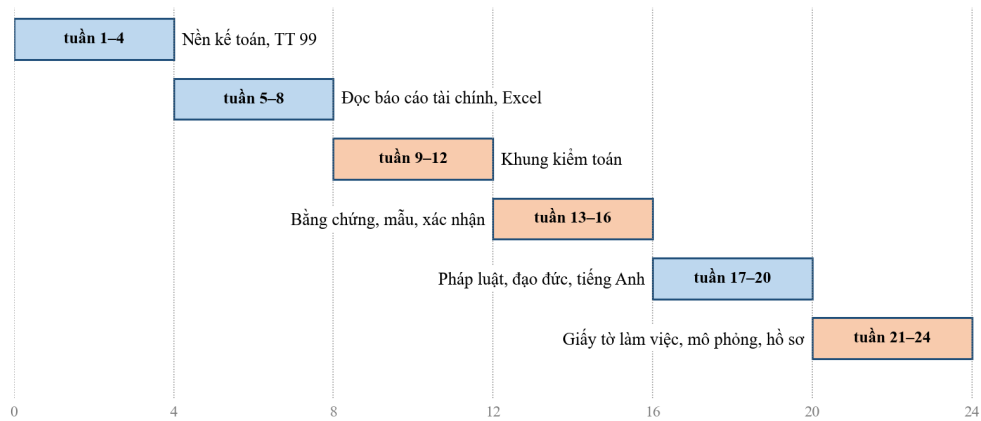
LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đăng ảnh bàn làm việc ở văn phòng khách hàng lên mạng xã hội. Biểu hiện: ảnh chụp cùng màn hình hoặc tập tài liệu ở nền. Hậu quả: lộ tên khách hàng và số liệu, vi phạm Điều 13 khoản 1 đ và Điều 43 khoản 1, đặt công ty kiểm toán vào tình thế phải báo khách hàng. Cách tránh: không chụp ở nơi làm việc; nếu đã đăng, gỡ ngay và báo trưởng nhóm trong ngày.

Posting a photo of the desk at the client's office. Sign: a screen or stack of papers in the background. Consequence: the client's name and figures leak, breaching Articles 13(1)(dd) and 43(1), and the firm must notify the client. Remedy: take no photos at work; if already posted, delete at once and tell the team leader the same day.

2.8. Lộ trình tự học 24 tuần — 2.8. A 24-week self-study plan

Kế hoạch dành cho người đi làm hoặc còn đi học, mỗi tuần 8 giờ: 5 giờ học và làm bài, 3 giờ tự kiểm. Tổng 24 tuần là 192 giờ, chia thành sáu giai đoạn bốn tuần (Hình 2.2). Mọi số liệu thực hành lấy từ tình huống Hoàng Lâm trong sách để bạn đối chiếu được với Chương 3 và Chương 4.

The plan suits people at work or still studying, at 8 hours a week: 5 hours of study and exercises, 3 hours of self-checking. Twenty-four weeks come to 192 hours in six four-week stages (Figure 2.2). All practice figures come from the Hoang Lam case so you can check them against Chapters 3 and 4.



Hình 2.2. Sáu giai đoạn của lộ trình 24 tuần

Figure 2.2. The six stages of the 24-week plan

Tuần Week	Nội dung Topic	Sản phẩm tự kiểm Self-check output
1	Hệ thống tài khoản TT 99: 12 tài khoản hay gặp (111, 112, 131, 156, 211, 2141, 242, 331, 3331, 334, 341, 4111) <i>Circular 99 chart of accounts: 12 common accounts (111, 112, 131, 156, 211, 2141, 242, 331, 3331, 334, 341, 4111)</i>	Bảng 12 dòng: tên tài khoản, loại, chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính <i>A 12-row table: account name, type, line on the statement of financial position</i>
2	Định khoản 20 nghiệp vụ mua, bán, thu, chi, khấu hao <i>Post 20 purchase, sales, receipt, payment and depreciation entries</i>	20 bút toán, mỗi bút toán Nợ bằng Có <i>20 entries, each with debits equal to credits</i>
3	Chu trình bán hàng – thu tiền, chứng từ từ đơn hàng đến giấy báo Có <i>The sales and collection cycle, from order to bank credit advice</i>	Sơ đồ một trang, mỗi mũi tên là một chứng từ <i>A one-page diagram, each arrow a document</i>
4	Khóa sổ và bảng cân đối số phát sinh <i>Closing the books and the trial balance</i>	Bảng cân đối thử có tổng Nợ bằng tổng Có <i>A trial balance whose debits equal credits</i>
5	Đọc Báo cáo tình hình tài chính của Hoàng Lâm (Chương 3) <i>Read Hoang Lam's statement of financial position (Chapter 3)</i>	Tổng tài sản 6.827.500.000 = nợ phải trả 3.177.540.000 + vốn chủ sở hữu 3.649.960.000; tỷ trọng từng khoản mục <i>Total assets 6,827,500,000 = liabilities 3,177,540,000 + equity 3,649,960,000; share of each line</i>